

Số: 216/BC-CTK

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG NĂM VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Năm tập trung vào thu hoạch lúa, hoa màu vụ đông xuân trên cả nước và xuống giống lúa hè thu tại các địa phương phía Nam. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển theo hướng chăn nuôi trang trại và an toàn sinh học. Sản lượng gỗ khai thác tăng do giá gỗ tăng; diện tích rừng trồng mới giảm do quỹ đất trồng lại rừng sau bão Yagi năm 2024 không còn nhiều, công tác phòng cháy và bảo vệ rừng được đảm bảo. Nuôi trồng thủy sản và sản lượng tôm tăng khá; khai thác biển khá thuận lợi và đang vào vụ khai thác cá Nam.

a) Nông nghiệp

Lúa đông xuân

Vụ lúa đông xuân năm 2026 cả nước gieo cấy được 2.932,2 nghìn ha, giảm 37,5 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước do các địa phương thực hiện chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng, vật nuôi khác có giá trị kinh tế cao hơn, hoặc chuyển sang đất phi nông nghiệp (xây dựng các công trình công cộng, khu công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ,...). Các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.036,3 nghìn ha, giảm 14,1 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước; các địa phương phía Nam gieo cấy 1.895,9 nghìn ha, giảm 23,5 nghìn ha, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.251,0 nghìn ha, giảm 14,4 nghìn ha.

Tính đến ngày 20/5/2026, cả nước thu hoạch được 2.218,6 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 75,7% diện tích gieo cấy và tương đương cùng kỳ năm 2025. Trong đó, các địa phương phía Bắc thu hoạch được 362,0 nghìn ha, chiếm 34,9% diện tích gieo cấy và bằng 108,1% cùng kỳ năm trước do đẩy nhanh tiến độ thu hoạch, tránh tác động của thời tiết, đặc biệt là nguy cơ mưa lớn, giông lốc và ảnh hưởng của sâu bệnh phát sinh trong điều kiện nắng mưa xen kẽ. Các địa phương phía Nam thu hoạch được 1.856,6 nghìn ha, chiếm 97,9% và bằng 98,6%. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long cơ bản kết thúc thu hoạch với 1.247,3 nghìn ha, giảm 18,1 nghìn ha so với vụ đông xuân trước; năng suất thu hoạch ước đạt 74,0 tạ/ha, tăng 1,2 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước, sản lượng thu hoạch ước đạt 9,23 triệu tấn, tăng 11,7 nghìn tấn.

Lúa hè thu

Cùng với thu hoạch lúa đông xuân, đến ngày 20/5/2026, các địa phương miền Nam gieo sạ được 826,0 nghìn ha lúa hè thu, bằng 78,7% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo sạ được 678,0 nghìn ha, bằng 75,0%. Tiến độ gieo sạ lúa hè thu thấp hơn cùng kỳ năm trước do vụ đông xuân thu hoạch muộn ở miền Nam. Bên cạnh đó, tình trạng nắng nóng kéo dài ở một số địa phương, cùng với giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật ở mức cao đã tác động đến tâm lý và đầu tư của người trồng lúa. Một số địa phương có tiến độ xuống giống vụ hè thu thấp: Đồng Tháp đạt 156,2 nghìn ha, bằng 76,6% cùng kỳ năm trước; An Giang đạt 334,0 nghìn ha, bằng 76,2%; Vĩnh Long đạt 28,0 nghìn ha, bằng 80,1%.

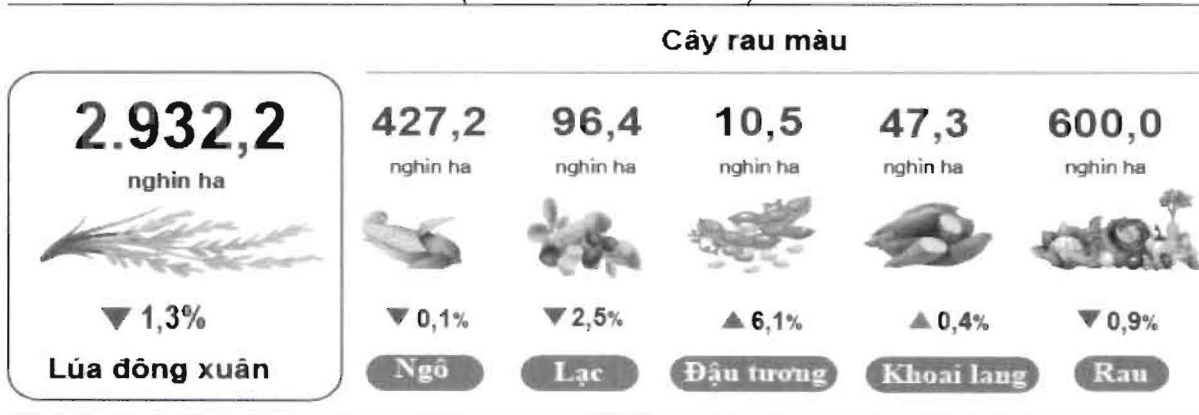
Để ứng phó với điều kiện thời tiết bất lợi, hạn hán trong mùa nắng nóng, các địa phương khuyến cáo người dân thực hiện gieo sạ né rầy; áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm; sử dụng phân bón theo hướng giảm lượng đạm, tăng phân lân, kali và phân chuồng, phân vi sinh nhằm nâng cao khả năng sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

Cây hàng năm

Cùng với gieo cây lúa, các địa phương trên cả nước tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Trong đó, diện tích một số cây như ngô, lạc, rau các loại giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến 20/5/2026)



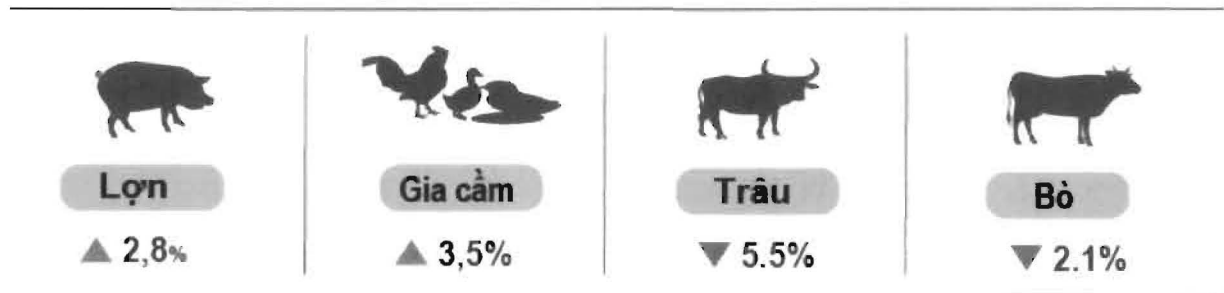
Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò tiếp tục xu hướng giảm đàn tại nhiều địa phương do hiệu quả kinh tế thấp, diện tích chăn thả tự nhiên và nguồn thức ăn thô xanh bị thu hẹp, giá thức ăn chăn nuôi ở mức cao. Một số địa phương có đàn trâu giảm mạnh: Phú Thọ giảm 8,6% so với cùng thời điểm năm trước; Cao Bằng giảm 7,8%; Sơn La giảm 3,6%; Tuyên Quang giảm 3,0%; Lào Cai giảm 2,1%. Đàn bò giảm ở một số địa phương: Phú Thọ giảm 4,9% so với cùng thời điểm năm trước; Sơn La và Quảng Trị cùng giảm 2,4%.

Chăn nuôi lợn tiếp tục phát triển, dịch bệnh được kiểm soát, giá thịt lợn hơi trong tháng duy trì ở mức có lợi¹ tạo động lực cho người chăn nuôi mở rộng quy mô và tái đàn. Các địa phương có trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi lớn, chủ động được con giống, quy trình an toàn sinh học và có tổng đàn lợn tăng khá như: Gia Lai và An Giang cùng tăng 7,5% so với cùng thời điểm năm trước; Lâm Đồng tăng 6,9%; Thái Nguyên tăng 6,0%; Lạng Sơn tăng 4,0%; Phú Thọ tăng 3,7%; Thanh Hóa tăng 3,6%.

Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt nhờ chu kỳ nuôi ngắn, khả năng quay vòng vốn nhanh, mức đầu tư ban đầu thấp hơn so với nuôi gia súc, phù hợp với điều kiện của nhiều hộ chăn nuôi. Các mô hình chăn nuôi gà theo hướng trang trại, an toàn sinh học, liên kết tiêu thụ với bếp ăn tập thể, trường học, nhà hàng, siêu thị và doanh nghiệp chế biến tiếp tục được duy trì, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất. Nhu cầu tiêu dùng ổn định, công tác tiêm phòng được quan tâm, nhiều địa phương tiếp tục tăng đàn gia cầm: Nghệ An tăng 7,1% so với cùng thời điểm năm trước; Thanh Hóa tăng 5,6%; Phú Thọ tăng 3,8%; Bắc Ninh tăng 3,7%; Đồng Nai tăng 3,4%; Tây Ninh tăng 3,2%; Ninh Bình tăng 2,1%; Hà Nội tăng 1,6%. Tuy nhiên, số lượng gà đẻ trứng đang tăng cao², giá trứng gà tháng Năm giảm 0,6% so với tháng Tư. Cần đẩy mạnh liên kết theo chuỗi, tăng cường chế biến, xuất khẩu và tiêu thụ trong nước hỗ trợ người sản xuất khi nguồn cung có dấu hiệu vượt cầu.

Hình 2. Tốc độ tăng, giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 5/2026 so với cùng thời điểm năm trước



Tính đến ngày 27/5/2026, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch cúm gia cầm còn ở Ninh Bình, Điện Biên, Thanh Hóa, Khánh Hòa, An Giang; dịch viêm da nổi cục còn ở Cao Bằng, Quảng Ngãi; dịch lở mồm long móng còn ở Tuyên Quang và dịch tả lợn châu Phi còn ở 16 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước trong tháng Năm ước đạt 32,9 nghìn ha, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương đẩy mạnh trồng lại rừng bị thiệt hại sau bão Yagi trong năm 2025, nên diện tích rừng trồng mới năm 2026 giảm³. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 8,2 triệu cây, tăng 6,1%;

¹ Chỉ số giá sản phẩm thịt lợn tháng Năm tăng 0,33% so với tháng trước.

² Đàn gà đẻ trứng tại thời điểm 01/4/2026 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2025.

³ Một số địa phương có diện tích rừng trồng mới tập trung giảm: Quảng Ninh giảm 86,9% so với cùng kỳ năm trước; Lạng Sơn giảm 19,7%; Tuyên Quang giảm 7,3%.

sản lượng gỗ khai thác đạt 2.669,3 nghìn m³, tăng 5,8% do giá gỗ tăng, nhiều địa phương tăng cường khai thác rừng trồng đến kỳ thu hoạch⁴. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 112,1 nghìn ha, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 36,8 triệu cây, tăng 1,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 8.689,4 nghìn m³, tăng 2,9%.

Diện tích rừng bị thiệt hại⁵ trong tháng Năm là 108,6 ha, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó rừng bị chặt, phá là 78,5 ha, tăng 17,1%; diện tích rừng bị cháy là 30,1 ha, giảm 45,6%. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, diện tích rừng bị thiệt hại là 296,2 ha, giảm 50,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 252,3 ha, giảm 45,9%; diện tích rừng bị cháy là 43,9 ha, giảm 68,1%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Năm ước đạt 913,2 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 636,4 nghìn tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 140,0 nghìn tấn, tăng 6,5%; thủy sản khác đạt 136,8 nghìn tấn, tăng 7,8%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 543,9 nghìn tấn, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 350,6 nghìn tấn, tăng 5,6%; tôm đạt 126,6 nghìn tấn, tăng 6,9%.

Sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do giá cá tra nguyên liệu ổn định⁶, các thị trường lớn như Trung Quốc, EU, ASEAN và Trung Đông khởi sắc khuyến khích người dân tăng thả nuôi. Sản lượng cá tra trong tháng ước đạt 153,6 nghìn tấn tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tôm trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước, giá tôm nguyên liệu và thị trường tiêu thụ ổn định, nguồn cung tôm nguyên liệu đáp ứng nhu cầu các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu⁷. Sản lượng tôm thẻ chân trắng tháng Năm ước đạt 88,0 nghìn tấn, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 28,1 nghìn tấn, tăng 5,2%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 369,3 nghìn tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 285,8 nghìn tấn, tăng 0,1%; tôm đạt 13,4 nghìn tấn, tăng 2,3%; thủy sản khác đạt 70,1 nghìn tấn, tăng 4,6% do thời tiết thuận lợi, khai thác biên bước vào chính vụ cá Nam, cùng với đó nguồn lợi hải sản thuận lợi giúp ngư dân đẩy mạnh khai thác, đầu tư nâng công suất tàu và ngư cụ để tăng hiệu quả đánh bắt xa bờ. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 354,2 nghìn tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 274,4 nghìn tấn, tăng 0,2%; tôm đạt 12,5 nghìn tấn, tăng 2,5%; thủy sản khác đạt 67,3 nghìn tấn, tăng 4,8%.

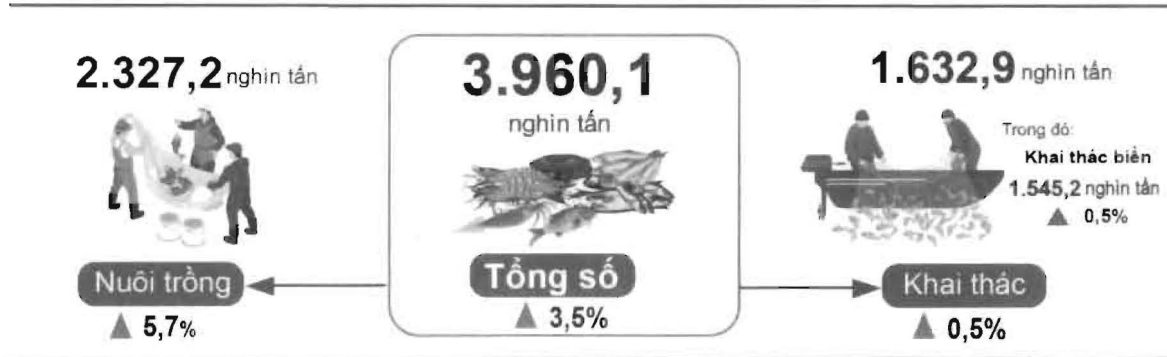
⁴ Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao như: Quảng Ngãi tăng 19,4%; Quảng Trị tăng 18,6%; Đà Nẵng tăng 9,1%; Huế tăng 7,5%.

⁵ Số liệu Bộ Nông nghiệp và Môi trường tính đến 15/5/2026.

⁶ Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo Thống kê cấp tỉnh: Giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long loại 0,7-1,0 kg/con duy trì ở mức 32.000 đồng/kg - 34.000 đồng/kg, tăng khoảng 3.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2025.

⁷ Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo Thống kê cấp tỉnh: Giá tôm thẻ chân trắng ở Đồng bằng sông Cửu Long dao động ở mức 85.000 - 130.000 đồng/kg loại 50-100 con/kg, giá tôm sú cỡ 30-40 con/kg dao động từ 140.000 - 175.000 đồng/kg.

Hình 3. Sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



Tính chung năm tháng đầu năm 2026, sản lượng thủy sản ước 3.960,1 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 2.852,4 nghìn tấn, tăng 2,7%; tôm đạt 509,7 nghìn tấn, tăng 6,8%; thủy sản khác đạt 598,0 nghìn tấn, tăng 4,4%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Năm tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong tháng ước tính tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất của năm tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước trong bốn năm gần đây⁸.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Năm ước tăng 3,3% so với tháng trước⁹ và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,0% so với cùng kỳ năm trước; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,7%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,5%; ngành khai khoáng tăng 6,0%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2026, IIP ước tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước¹⁰ (cùng kỳ năm 2025 tăng 8,8%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,5% (cùng kỳ năm 2025 tăng 10,9%), đóng góp 7,4 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành khai khoáng tăng 5,5% (cùng kỳ năm 2025 giảm 4,1%),

⁸ Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp năm tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2022-2026 lần lượt là: 8,1%; -2,0%; 7,1%; 8,8%; 9,1%.

⁹ Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP tháng Năm so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn: Đà Nẵng tăng 25,3%; Quảng Ngãi tăng 10,2%; Vĩnh Long tăng 4,4%; Cần Thơ tăng 4,2%; Đồng Nai tăng 4,0%; Bắc Ninh tăng 3,7%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,2%; Quảng Ninh giảm 5,0%; Hải Phòng giảm 2,0%.

¹⁰ Một số ngành công nghiệp trọng điểm ở địa phương tăng thấp, ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của tỉnh và cả nước. Cụ thể: Ngành sản xuất và phân phối điện ở một số địa phương giảm hoặc tăng thấp như Thành phố Hồ Chí Minh giảm 4,5%; Quảng Ninh tăng 0,6%; Lâm Đồng tăng 2,7%; Vĩnh Long tăng 3,9%... Ngành khai khoáng ở Quảng Ngãi giảm 37,7%; Tây Ninh giảm 36,0%; Gia Lai giảm 4,5%; Quảng Ninh giảm 4,0%; Lào Cai giảm 2,1%. Ngành chế biến, chế tạo ở một số địa phương tăng thấp dưới 10%: Hà Nội tăng 8,8%; Quảng Ngãi tăng 8,1%; Gia Lai tăng 8,0%; Khánh Hòa tăng 5,3%; Lạng Sơn tăng 2,4%...

đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,6% (cùng kỳ năm 2025 tăng 4,2%), đóng góp 0,7 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,5% (cùng kỳ năm 2025 tăng 10,8%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm tháng đầu năm 2026 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất kim loại tăng 20,2%; sản xuất xe có động cơ tăng 18,0%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 16,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,2%; sản xuất đồ uống tăng 15,1%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 11,6%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 10,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 9,6%; dệt tăng 9,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 7,5%. Ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm so với cùng kỳ năm trước: Khai thác than cứng và than non giảm 4,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 1,0%.

Biểu 1. Tốc độ tăng, giảm chỉ số IIP năm tháng đầu năm các năm 2022-2026 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm (%)

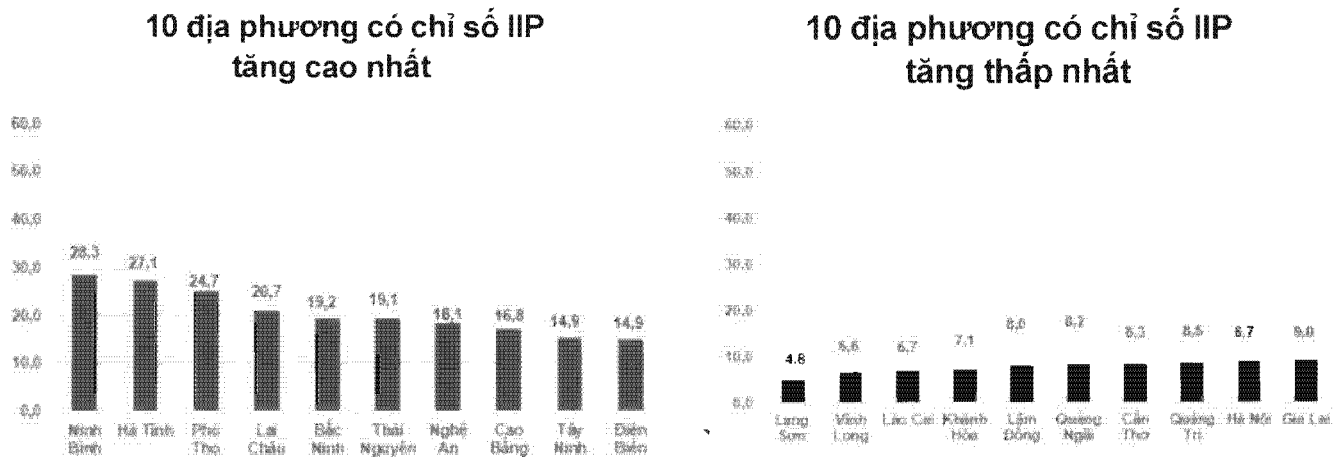
	2022	2023	2024	2025	2026
Khai thác than cứng và than non	11,9	-3,0	-0,2	3,4	-4,6
Sản xuất chế biến thực phẩm	6,4	3,5	5,7	10,3	11,2
Sản xuất đồ uống	9,8	5,4	0,2	0,6	15,1
Dệt	4,6	-3,8	12,9	9,0	9,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	7,1	-8,1	9,3	8,8	10,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	3,5	3,5	20,4	6,4	16,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-12,3	6,8	27,9	16,4	10,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	6,3	-5,0	-3,2	11,6	16,2
Sản xuất kim loại	3,1	-6,1	12,7	9,6	20,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	10,7	2,6	12,0	11,1	9,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	11,0	-5,3	6,4	9,8	7,5
Sản xuất xe có động cơ	1,8	-9,5	4,4	30,9	18,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2,6	-5,6	-5,4	15,9	-1,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	4,7	-3,7	19,9	10,8	11,6

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước tăng ở cả 34 địa phương. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá nhờ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao¹¹. Ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp do ngành

¹¹ Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm tháng đầu năm 2026 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Ninh Bình tăng 28,7%; Hà Tĩnh tăng 26,2%; Phú Thọ tăng 25,6%; Cao Bằng tăng 25,1%; Thái Nguyên tăng 19,6%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Hà Tĩnh tăng 36,8%; Lai Châu tăng 22,5%; Nghệ An tăng 12,3%.

công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm¹².

Hình 4. Tốc độ tăng, giảm IIP năm tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong năm tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước: Xe máy tăng 36,0%; ô tô tăng 26,7%; thủy hải sản chế biến tăng 21,6%; thép cán tăng 21,5%; đường kính và bia cùng tăng 14,4%; sơn hóa học tăng 14,3%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Phân hỗn hợp NPK giảm 6,8%; bột ngọt giảm 6,0%; giày, dép da giảm 5,7%; than (than sạch) giảm 4,7%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/05/2026 tăng 1,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,4% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,6% và tăng 2,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5% và tăng 3,4%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,1% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,2% và tăng 3,5%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,1% và tăng 3,0%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,2% và tăng 2,8%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Năm, cả nước có hơn 17,0 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký hơn 280,9 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 75,9 nghìn lao động, giảm 16,5% về số doanh nghiệp, tăng 13,8% về vốn đăng ký và giảm

¹² Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm tháng đầu năm 2026 tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: Khánh Hòa tăng 5,3%; Lạng Sơn tăng 2,4%. Các địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện năm tháng đầu năm 2026 tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: Lạng Sơn tăng 3,3%; Cần Thơ tăng 2,9%; Lâm Đồng tăng 2,7%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng năm tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước giảm: Cần Thơ giảm 38,0%; Quảng Ngãi giảm 37,7%; Gia Lai giảm 4,5%; Lào Cai giảm 2,1%.

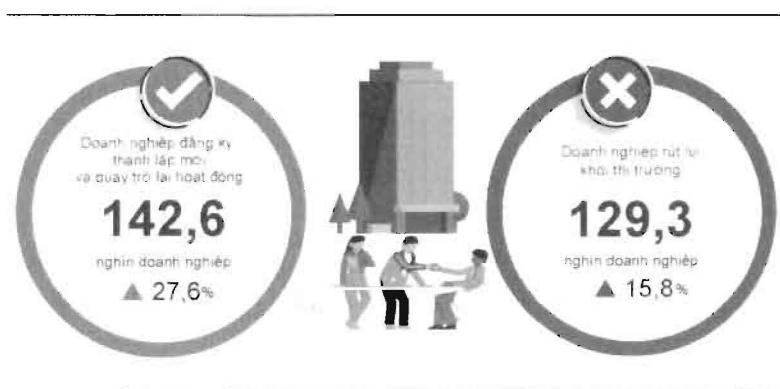
16,6% về số lao động so với tháng Tư. So với cùng kỳ năm trước, tăng 12,5% về số doanh nghiệp, tăng 79,3% về số vốn đăng ký và giảm 22,7% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng Năm đạt 16,5 tỷ đồng, tăng 36,4% so với tháng trước và tăng 59,3% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có 9,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 3,9% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong tháng Năm, có 6.746 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 23,9% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2025; 8.082 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 50,0% và tăng 23,7%; có 3.831 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 10,3% và tăng 100,7%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2026, cả nước có hơn 94,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 1.066,3 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 432,8 nghìn lao động, tăng 42,1% về số doanh nghiệp, tăng 64,8% về vốn đăng ký và giảm 4,7% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm tháng đầu năm 2026 đạt 11,2 tỷ đồng, tăng 16,0% so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, cả nước có gần 47,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2025), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong năm tháng đầu năm 2026 lên hơn 142,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân một tháng có 28,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, năm tháng đầu năm 2026 có 978 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 56,0% so với cùng kỳ năm trước; gần 23,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 52,7%; gần 70,6 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 38,7%.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



Tính chung năm tháng đầu năm 2026, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 78,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước; hơn 31,4 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể,

tăng 14,2%; hơn 19,0 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 99,1%. Bình quân một tháng có 25,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm tháng đầu năm 2026 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	39.730	7.189	59,3	104,7
Công nghiệp chế biến chế tạo	12.814	2.042	50,1	101,2
Xây dựng	9.107	1.352	53,2	98,5
Kinh doanh bất động sản	2.638	1.149	27,8	119,3
Vận tải kho bãi	6.088	708	69,8	93,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.287	912	95,0	80,6
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	918	176	78,3	43,1

4. Đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Năm được các Bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế cả năm 2026. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 24,0% kế hoạch, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam năm tháng đầu năm 2026 ước đạt 9,75 tỷ USD tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Năm ước đạt gần 65 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt gần 10,2 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4%; vốn địa phương quản lý đạt 54,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9%. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 254,1 nghìn tỷ đồng, bằng 24,0% kế hoạch năm và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2025 bằng 22,5% và tăng 21,1%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 35,9 nghìn tỷ đồng, bằng 13,6% kế hoạch năm và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Bộ Xây dựng đạt 16,5 nghìn tỷ đồng, giảm 18,7%; Bộ Nông nghiệp và Môi trường đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, giảm 59,9%; Bộ Y tế đạt 401,6 tỷ đồng, giảm 52,5%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 244,1 tỷ đồng, tăng 9,1%; Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt 211,4 tỷ đồng, giảm 54,6%; Bộ Công thương đạt 28,2 tỷ đồng, giảm 63,6%; Bộ Khoa học và Công Nghệ đạt 13,3 tỷ đồng, giảm 86,2%.

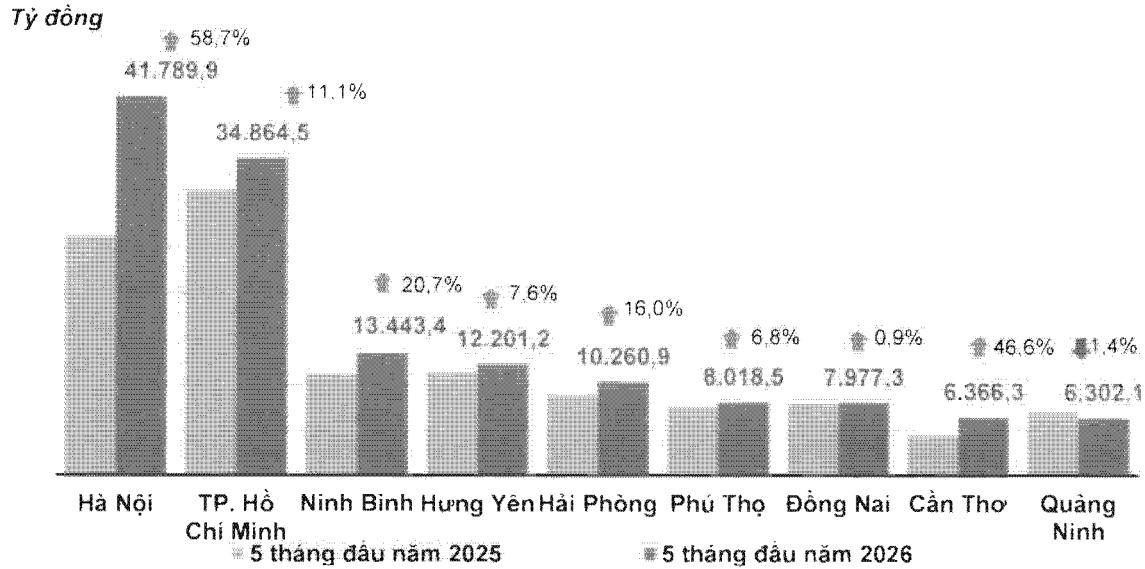
- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 218,2 nghìn tỷ đồng, bằng 27,5% kế hoạch năm và tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 170,4 nghìn tỷ đồng, bằng 26,9% và tăng 9,0% so với cùng kỳ năm 2025;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 47,8 nghìn tỷ đồng, bằng 29,6% và tăng 22,0%.

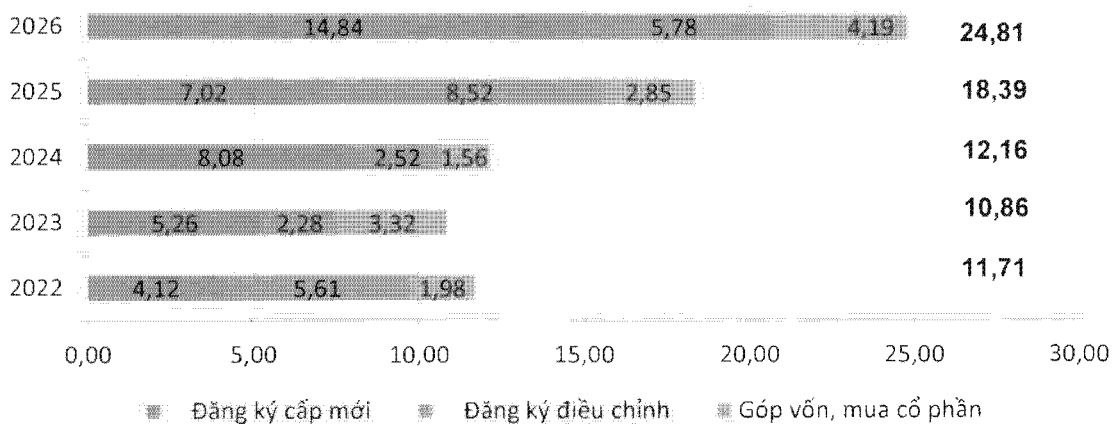
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm tháng đầu năm 2026 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm 2026 của một số địa phương



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam¹³ tính đến ngày 31/5/2026 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 24,81 tỷ USD, tăng 34,9% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam năm tháng đầu năm giai đoạn 2022-2026 (Tỷ USD)



¹³ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính, nhận ngày 02/6/2026.

- Vốn đăng ký cấp mới có 1.576 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 14,84 tỷ USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và gấp 2,1 lần về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 9,64 tỷ USD, chiếm 65,0% tổng vốn đăng ký cấp mới; sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa đạt 2,45 tỷ USD, chiếm 16,5%; các ngành còn lại đạt 2,75 tỷ USD, chiếm 18,5%.

Trong số 58 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong năm tháng đầu năm 2026, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 6,8 tỷ USD, chiếm 45,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 4,22 tỷ USD, chiếm 28,4%; Trung Quốc 1,79 tỷ USD, chiếm 12,1%; Nhật Bản 712,6 triệu USD, chiếm 4,8%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 397,3 triệu USD, chiếm 2,7%; Hà Lan 380,3 triệu USD, chiếm 2,6%.

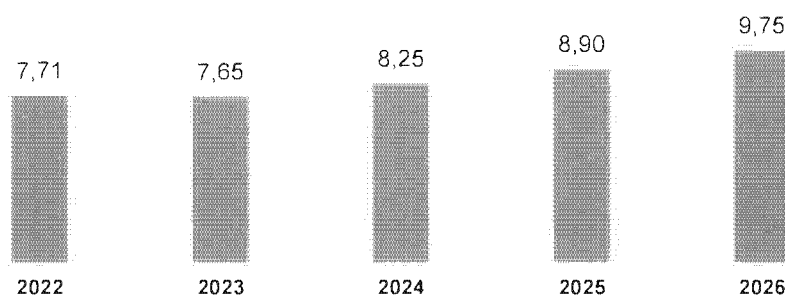
- Vốn đăng ký điều chỉnh có 415 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 5,78 tỷ USD, giảm 32,1% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,52 tỷ USD, chiếm 70,4% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa đạt 2,45 tỷ USD, chiếm 11,9%; các ngành còn lại đạt 3,65 tỷ USD, chiếm 17,7%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.164 lượt với tổng giá trị góp vốn 4,19 tỷ USD, tăng 46,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 336 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 565,3 triệu USD và 828 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 3,62 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đạt 1,9 tỷ USD, chiếm 45,4% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 1,16 tỷ USD, chiếm 27,7%; ngành còn lại 1,13 tỷ USD, chiếm 26,9%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm tháng đầu năm 2026 ước đạt 9,75 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của năm tháng đầu năm trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 8,06 tỷ USD, chiếm 82,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 716,5 triệu USD, chiếm 7,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 356,6 triệu USD, chiếm 3,7%.

Hình 8. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm tháng đầu năm giai đoạn 2022-2026 (Tỷ USD)



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm tháng đầu năm 2026 có 85 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 760,8 triệu USD, gấp 2,8 lần so với cùng kỳ năm trước; có 10 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 33,8 triệu USD, giảm 18,7%.

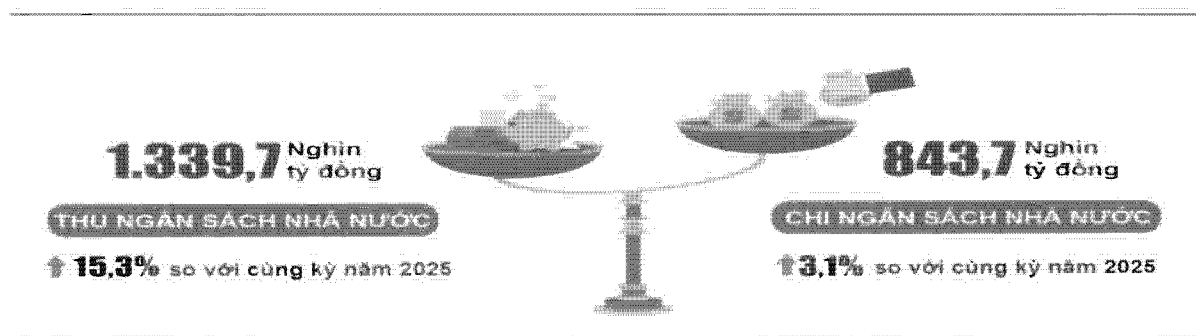
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 794,6 triệu USD, gấp 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Xây dựng đạt 178,8 triệu USD, chiếm 22,5% tổng vốn đầu tư; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 163,8 triệu USD, chiếm 20,6%; vận tải kho bãi đạt 150,5 triệu USD, chiếm 18,9%.

Trong năm tháng đầu năm 2026, có 33 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 199,5 triệu USD, chiếm 25,1% tổng vốn đầu tư; Cu-rơ-gu-xtan 149,9 triệu USD, chiếm 18,9%; Anh 82,8 triệu USD, chiếm 10,4%; Ca-dắc-xtan 36,0 triệu USD, chiếm 4,5%; Căm-pu-chia 32,9 triệu USD, chiếm 4,1%; Hoa Kỳ 31,9 triệu USD, chiếm 4,0%; quần đảo Virgin thuộc Anh 30,1 triệu USD, chiếm 3,8%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹⁴

Thu ngân sách Nhà nước năm tháng đầu năm 2026 ước tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2025, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 9. Thu, chi ngân sách Nhà nước năm tháng đầu năm 2026



¹⁴ Báo cáo nhận từ Vụ Ngân sách nhà nước - Bộ Tài chính. số liệu cập nhật đến ngày 31/5/2026.

Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Năm ước đạt gần 215,0 nghìn tỷ đồng¹⁵. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước năm tháng đầu năm 2026 đạt 1.339,7 nghìn tỷ đồng, bằng 53,0% dự toán năm và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước¹⁶. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng Năm ước đạt 173,8 nghìn tỷ đồng. Lũy kế năm tháng đầu năm 2026 ước đạt 1.165,9 nghìn tỷ đồng, bằng 53,0% dự toán năm và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước¹⁷.

- *Thu từ dầu thô* tháng Năm ước đạt 5,6 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm tháng đầu năm 2026 ước đạt 23,4 nghìn tỷ đồng, bằng 54,5% dự toán năm và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng Năm ước đạt gần 35,4 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm tháng đầu năm 2026 ước đạt 149,6 nghìn tỷ đồng, bằng 53,8% dự toán năm và tăng 14,0% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động xuất, nhập khẩu trong năm tháng đầu năm 2026 vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực, các mặt hàng nhập khẩu chính tăng so với cùng kỳ năm trước đã tác động làm tăng thu ngân sách Nhà nước.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng Năm ước đạt 184,8 nghìn tỷ đồng. Lũy kế năm tháng đầu năm 2026 ước đạt 843,7 nghìn tỷ đồng, bằng 26,7% dự toán năm và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên năm tháng đầu năm 2026 ước đạt 586,0 nghìn tỷ đồng, bằng 32,4% dự toán năm và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 206,2 nghìn tỷ đồng, bằng 18,4% và tăng 11,8%; chi trả nợ lãi 50,4 nghìn tỷ đồng, bằng 41,6% và tăng 7,8%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, dịch vụ trong tháng Năm tiếp tục tăng trưởng tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước.

¹⁵ Trong tháng Năm, các chính sách miễn, giảm thuế, phí tiếp tục được triển khai để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

¹⁶ Trong năm tháng đầu năm 2026, công tác quản lý thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường, đơn đốc thu nộp kịp thời các khoản thu phát sinh vào ngân sách nhà nước.

¹⁷ Trong thu nội địa, thu từ 03 khu vực kinh tế (chiếm 46,4% dự toán thu nội địa) ước đạt 647,2 nghìn tỷ đồng, tăng 37,5% so với cùng kỳ năm trước, kết quả thu một số sắc thuế lớn (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt...) đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước: các khoản thu từ nhà, đất tiền độ chậm, ước đạt gần 204,0 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 15,2% tổng thu ngân sách Nhà nước và giảm 4,5%.

Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 13,3% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 12,2%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng và du lịch khởi sắc hơn.

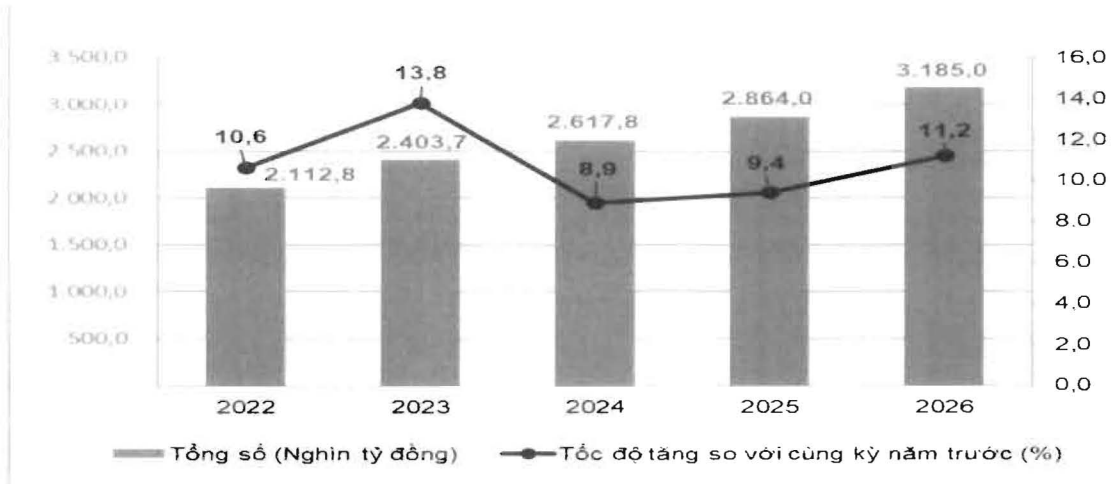
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Năm năm 2026 ước đạt 647,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số nhóm hàng tiếp tục duy trì xu hướng tăng: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước nhờ thời tiết thuận lợi, tiến độ các công trình được đẩy nhanh và giá vật liệu tăng vào mùa cao điểm; hàng may mặc tăng nhẹ 0,1% và tăng 7,3% do nhu cầu mua sắm trang phục hè tăng; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 0,9% và tăng 5,9% do nhu cầu mua sắm văn phòng phẩm, sách tham khảo phục vụ mùa thi và quà tặng, phần thưởng tổng kết năm học tăng cao. Một số nhóm hàng thiết yếu có xu hướng chững lại so với các tháng trước: Nhóm hàng xăng, dầu các loại giảm 1,4% so với tháng trước và tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước do mặt bằng giá mặc dù đã giảm so với tháng trước nhưng vẫn cao hơn cùng kỳ năm trước; hàng lương thực, thực phẩm giảm 0,9% và tăng 7,7% phản ánh sự ổn định của thị trường sau các kỳ nghỉ lễ và nguồn cung nông sản, thực phẩm vào vụ thu hoạch làm giảm áp lực tăng giá; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm nhẹ 0,1% và tăng 7,0% do sức mua chững lại sau các đợt kích cầu dịp lễ, tết và làn sóng mua sắm thiết bị điện lạnh đầu mùa đã qua. Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước; du lịch lữ hành tăng 5,4% và tăng 15,4%; các nhóm hàng dịch vụ khác tăng 1,9% và tăng 10,8%.

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành năm tháng đầu năm 2026

	Ước tính tháng Năm năm 2026	Ước tính 5 tháng đầu năm 2026	Nghìn tỷ đồng	
			Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng Năm năm 2026	5 tháng đầu năm 2026
Tổng số	647,1	3.185,0	11,8	11,2
Bán lẻ hàng hóa	486,5	2.418,1	11,3	11,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	84,7	400,4	15,4	13,3
Du lịch lữ hành	8,9	40,6	15,4	12,2
Dịch vụ khác	67,0	325,9	10,8	9,1

Tính chung năm tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.185,0 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,1% (cùng kỳ năm 2025 tăng 7,2%).

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành năm tháng đầu năm giai đoạn 2022-2026



Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm tháng đầu năm 2026 ước đạt 2.418,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng mức và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu nhóm hàng xăng dầu tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước; hàng may mặc tăng 10,2%; hàng lương thực, thực phẩm tăng 9,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,5%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 5,6% và nhóm hàng hóa khác tăng 17,6%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 12,9%; Đà Nẵng tăng 12,7%; Đồng Nai tăng 11,4%; Cần Thơ tăng 11,2%; Hà Nội tăng 11,1%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 10,9%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm tháng đầu năm 2026 ước đạt 400,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,6% tổng mức và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu năm tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: An Giang tăng 24,4%; Ninh Bình tăng 19,2%; Đà Nẵng tăng 18,9%; Huế tăng 18,6%; Quảng Ninh tăng 18,5%; Hải Phòng tăng 14,6%; Cần Thơ tăng 13,1%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 10,3%; Hà Nội tăng 9,2%.

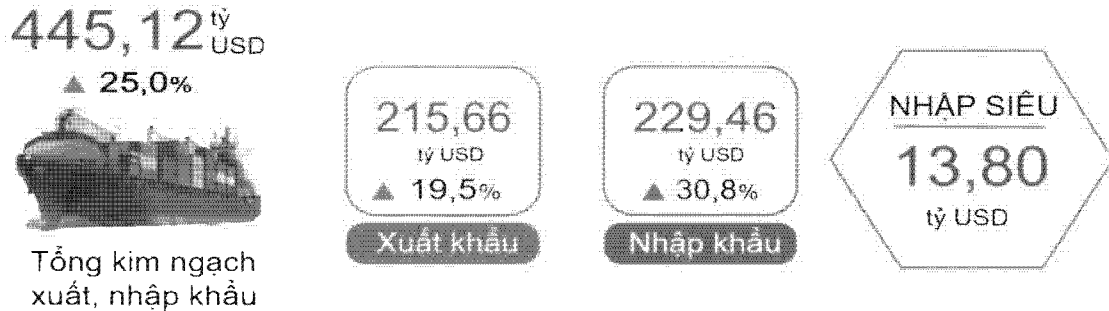
Doanh thu du lịch lữ hành năm tháng đầu năm 2026 ước đạt 40,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% tổng mức và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước nhờ sự kết hợp giữa chính sách thị thực tối ưu, các chiến dịch quảng bá, kích cầu hiệu quả và chất lượng dịch vụ du lịch ngày càng cao đã thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Doanh thu năm tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Khánh Hòa tăng 33,8%; Quảng Ninh tăng 25,4%; Quảng Ngãi tăng 23,3%; Huế tăng 18,7%; Hải Phòng tăng 15,6%; Hà Nội tăng 12,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 8,2%.

Doanh thu dịch vụ khác năm tháng đầu năm 2026 ước đạt 325,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu năm tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Huế tăng 28,2%; Quảng Ninh tăng 25,2%; Bắc Ninh tăng 19,3%; Ninh Bình tăng 17,3%; Hà Nội tăng 9,1%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 5,7%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁸

Trong tháng Năm, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁹ đạt 99,07 tỷ USD, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 25,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 445,12 tỷ USD, tăng 25,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 19,5%; nhập khẩu tăng 30,8%²⁰. Cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 13,80 tỷ USD.

Hình 11. Xuất, nhập khẩu hàng hóa năm tháng đầu năm 2026



Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tư sơ bộ đạt 45,99 tỷ USD²¹.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Năm đạt 46,93 tỷ USD, tăng 2,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,05 tỷ USD, giảm 4,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 37,88 tỷ USD, tăng 3,6%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Năm tăng 18,0%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 3,5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 22,0%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 215,66 tỷ USD, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 43,5 tỷ USD, tăng 2,5%, chiếm 20,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 172,16 tỷ USD, tăng 24,7%, chiếm 79,8%.

Trong năm tháng đầu năm 2026 có 26 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 90,7% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,3%).

¹⁸ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

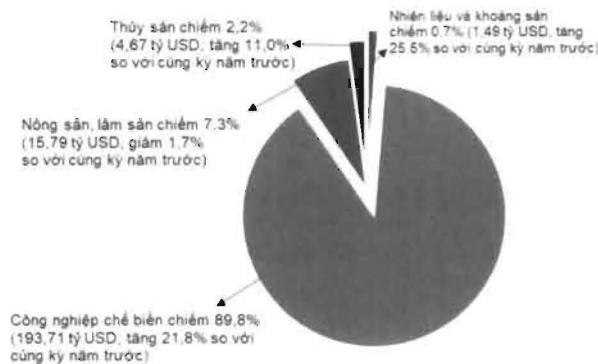
¹⁹ Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tháng Năm do Cục Hải quan cung cấp ngày 02/6/2026.

²⁰ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm tháng đầu năm 2025 đạt 355,96 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 180,53 tỷ USD, tăng 14,2%; nhập khẩu đạt 175,43 tỷ USD, tăng 17,4%.

²¹ Cao hơn 466 triệu USD so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 28/4/2026.

Biểu 4. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu năm tháng đầu năm 2026

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	56.187	46,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	26.971	22,1
Điện thoại các loại và linh kiện	26.370	17,7
Hàng dệt, may	15.130	0,4
Giày dép	9.780	0,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	7.987	17,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	7.020	2,9

Hình 12. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm tháng đầu năm 2026

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm tháng đầu năm 2026, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 193,71 tỷ USD, chiếm 89,8%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 15,79 tỷ USD, chiếm 7,3%; nhóm hàng thủy sản đạt 4,67 tỷ USD, chiếm 2,2%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 1,49 tỷ USD, chiếm 0,7%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tư sơ bộ đạt 49,98 tỷ USD²².

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Năm đạt 52,14 tỷ USD, tăng 4,3% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 13,17 tỷ USD, giảm 10,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 38,97 tỷ USD, tăng 10,7%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Năm tăng 33,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 22,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 38,2%.

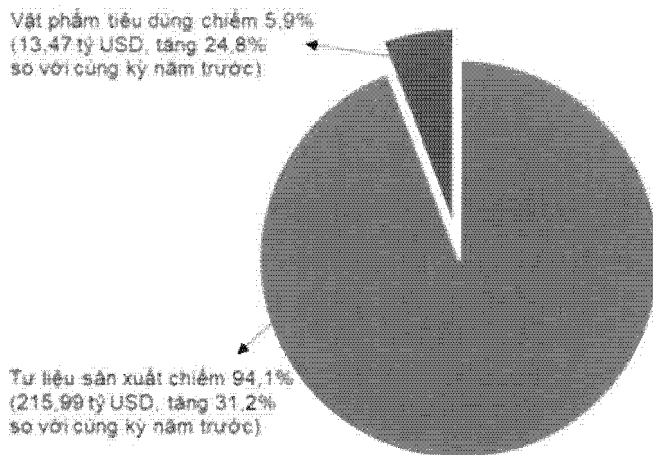
Tính chung năm tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 229,46 tỷ USD, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 64,26 tỷ USD, tăng 22,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 165,2 tỷ USD, tăng 34,3%.

Trong năm tháng đầu năm 2026 có 36 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 91,2% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 6 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 60,7%).

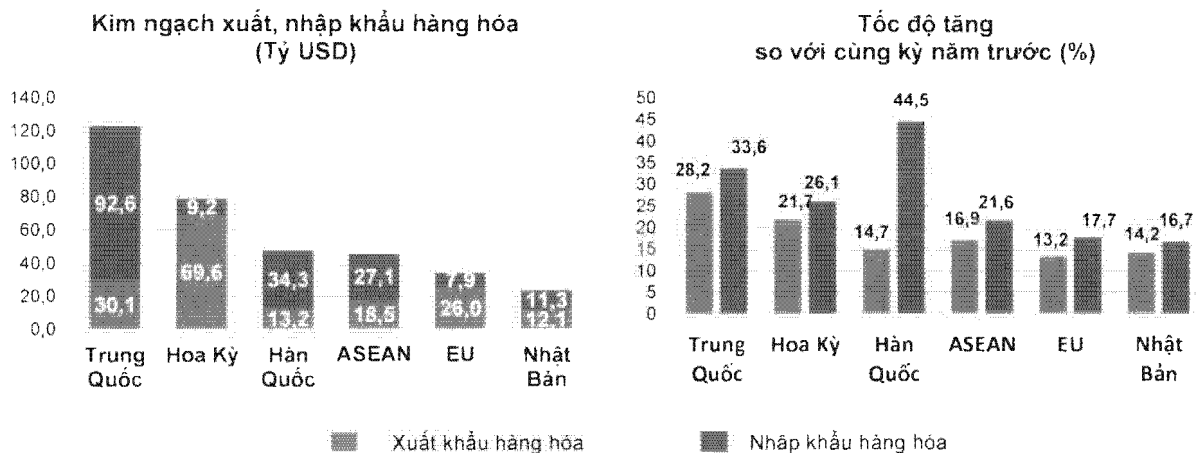
²² Cao hơn 1,18 tỷ USD so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 28/4/2026.

Biểu 5. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu năm tháng đầu năm 2026

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	88 219	57,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	27 806	21,6
Vải	6289	-0,5
Kim loại thường khác	5973	32,0
Chất dẻo	5643	9,0
Ô tô	5443	36,0

Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm tháng đầu năm 2026

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm tháng đầu năm 2026, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 215,99 tỷ USD, chiếm 94,1%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 55,7%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 38,4%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 13,47 tỷ USD, chiếm 5,9%.

Hình 14. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu năm tháng đầu năm 2026

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 60,4 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 92,6 tỷ USD. Trong năm tháng đầu năm 2026, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 60,4 tỷ USD

tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 18,1 tỷ USD, tăng 11,3%; xuất siêu sang Nhật Bản 0,8 tỷ USD, giảm 13,2%; nhập siêu từ Trung Quốc 62,5 tỷ USD, tăng 36,4%; nhập siêu từ Hàn Quốc 21,1 tỷ USD, tăng 72,5%; nhập siêu từ ASEAN 8,6 tỷ USD, tăng 33,1%.

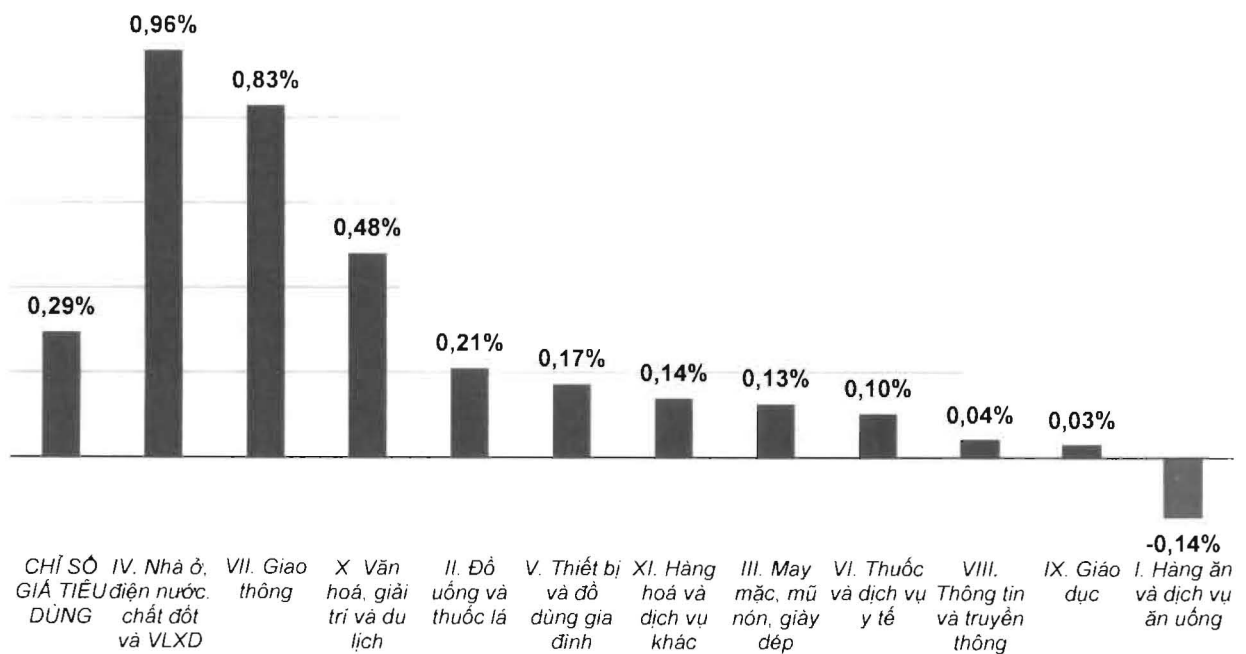
Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng Tư nhập siêu 3,99 tỷ USD²³; bốn tháng nhập siêu 8,59 tỷ USD; tháng Năm nhập siêu 5,21 tỷ USD. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 13,80²⁴ tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 5,1 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 20,76 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 6,96 tỷ USD.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Năm tăng 0,29% so với tháng trước do giá điện, nước sinh hoạt tăng cùng với nhu cầu sử dụng cao trong thời tiết nắng nóng, giá vật liệu xây dựng, nhà ở thuê, giá xăng tăng. CPI tháng Năm tăng 3,61% so với tháng 12/2025 và tăng 5,60% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm tháng đầu năm 2026, CPI tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,04%.

Hình 15. Tốc độ tăng CPI tháng 5/2026 so với tháng trước



²³ Kỳ báo cáo tháng Tư ước tính xuất siêu 3,28 tỷ USD.

²⁴ Một số mặt hàng nhập siêu cao: Điện tử, máy tính và linh kiện nhập siêu 32,0 tỷ USD; xăng dầu nhập siêu 4,3 tỷ USD; chất dẻo nguyên liệu nhập siêu 4,1 tỷ USD; than các loại nhập siêu 3,6 tỷ USD; dầu thô nhập siêu 2,9 tỷ USD; hóa chất nhập siêu 2,7 tỷ USD.

Trong mức tăng 0,29% của CPI tháng Năm so với tháng trước, có 10 nhóm hàng tăng giá, riêng chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm.

(1) Mười nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,96% (tác động làm tăng CPI chung 0,22 điểm phần trăm), chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: Giá thuê nhà tăng 0,71%, trong đó, giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,69%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,81%; giá điện sinh hoạt tăng 2,38%; nước sinh hoạt tăng 1,41%²⁵. Ở chiều ngược lại, giá gas giảm 1,50% theo giá thế giới, tác động làm giảm CPI chung 0,02 điểm phần trăm.

- *Nhóm giao thông* tăng 0,83% (tác động làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm), chủ yếu do: Chỉ số giá xăng tăng 2,12%; chỉ số giá nhóm phụ tùng tăng 0,32%; chỉ số giá nhóm bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,59%; phí học bằng lái xe tăng 0,82%; phí cầu đường tăng 0,68%; dịch vụ thuê ô tô, xe máy tự lái tăng 0,46%; dịch vụ trông giữ xe tăng 0,07%. Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng và dịch vụ giao thông có giá giảm: Chỉ số giá dầu diezen giảm 16,42%; chỉ số giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 1,47%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,48%, chủ yếu tăng ở những dịch vụ sau: Giá nhóm du lịch trọn gói tăng 1,19% (du lịch trong nước tăng 1,35%; du lịch ngoài nước tăng 0,27%) do chi phí tổ chức tour tăng, đặc biệt là chi phí đi chuyên, lưu trú và dịch vụ du lịch; chụp, in tráng ảnh tăng 1,0%; khách sạn, nhà khách tăng 0,66%; dịch vụ liên quan đến vật nuôi tăng 0,60%; dịch vụ thể thao tăng 0,23%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,21% do chi phí nhập khẩu, sản xuất và phân phối tăng. Trong đó, chỉ số giá nước quả ép tăng 0,44% so với tháng trước; nước tăng lực đóng chai tăng 0,09%; thuốc lá tăng 0,47%; rượu bia các loại tăng 0,18%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,17% do chi phí nguyên vật liệu, nhân công và vận chuyển tăng. Trong đó, một số mặt hàng có mức giá tăng: Giá đèn điện thấp sáng tăng 0,51%; máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,50%; quạt điện tăng 0,35%; sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,31%; bếp gas tăng 0,30%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,27%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,23%; lò vi sóng, lò nướng, bếp từ tăng 0,22%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,17%; tủ lạnh tăng 0,18%; đồ dùng bằng kim loại tăng 0,16%; đồng hồ treo tường, để bàn và gương tăng 0,14%. Ở chiều ngược lại, giá bình nước nóng nhà tắm giảm 0,46%; máy xay sinh tố, ép hoa quả giảm 0,45%; máy đánh trứng giảm 0,24% do một số hãng áp dụng chương trình khuyến mại.

²⁵ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng Năm phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng Tư.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,14%, chủ yếu do chỉ số giá dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,39%; vật dụng và dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,19%. Ở chiều ngược lại, nhóm đồ trang sức giảm 2,58% theo giá vàng trong nước.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,13% do chi phí nguyên vật liệu, vận chuyển và nhân công tăng. Trong đó, chỉ số giá nhóm dịch vụ giày dép tăng 0,62%; dịch vụ may mặc tăng 0,33%; vải các loại tăng 0,28%; giày dép tăng 0,30%; mũ nón tăng 0,17%; may mặc khác và quần áo may sẵn cùng tăng 0,06%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,10% do chỉ số giá nhóm thuốc các loại tăng 0,32%, chủ yếu do thời tiết nắng nóng, nhu cầu sử dụng thuốc tăng. Cụ thể, giá nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt tăng 0,64%; thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng 0,42%; hoóc môn và thuốc tác động vào hệ nội tiết tăng 0,39%; thuốc chống dị ứng tăng 0,38%; vitamin và khoáng chất tăng 0,34%; thuốc tim mạch tăng 0,33%; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,31%.

- *Nhóm thông tin và truyền thông* tăng 0,04%, trong đó, giá thiết bị âm thanh tăng 0,81%; máy điện thoại di động thông thường tăng 0,41%; máy vi tính và phụ kiện tăng 0,37%; dịch vụ sửa chữa điện thoại tăng 0,26%; máy in, máy chiếu, máy quét tăng 0,19%; dịch vụ truyền hình và internet tăng 0,03%. Ở chiều ngược lại, giá phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,18%.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,03%, chủ yếu do giá bút viết các loại tăng 0,40%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,36%; sản phẩm từ giấy tăng 0,17%.

(2) *Riêng nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,14% (tác động làm CPI chung giảm 0,05 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực giảm 0,68%²⁶; thực phẩm giảm 0,25%²⁷ (tác động giảm 0,06 điểm phần trăm); riêng ăn uống ngoài gia đình tăng 0,36%²⁸.

Tính chung năm tháng đầu năm 2026, CPI tăng 4,31% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất với 6,64% (tác động làm CPI chung tăng 1,51 điểm phần trăm); giao thông tăng 5,22% (làm CPI chung tăng 0,52 điểm phần trăm); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,77% (tác động làm CPI chung tăng 1,71 điểm phần trăm); hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,96%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,38% (làm CPI chung tăng

²⁶ Giá gạo trong nước giảm chủ yếu do lúa vụ đông xuân đang được thu hoạch nên nguồn cung dồi dào. theo đó chỉ số giá nhóm gạo giảm 0,95% (Gạo tẻ thường giảm 1,07%; gạo tẻ ngon giảm 0,53%; gạo nếp giảm 0,89%; gạo lứt tẻ giảm 0,35%). Ở chiều ngược lại, giá các mặt hàng lương thực khác tăng như: Giá ngũ cốc ăn liền tăng 0,64%; bánh mì tăng 0,49%; ngũ cốc khác tăng 0,43%; mì sợi, mì, phở/cháo ăn liền tăng 0,36%; bột ngô tăng 0,31%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,22%.

²⁷ Chỉ số giá thịt lợn giảm 0,82%; chỉ số giá thủy sản tươi sống giảm 0,63%; trứng các loại giảm 0,44%; thịt gia cầm giảm 0,42%; thịt bò giảm 0,14%; chỉ số giá quả tươi, chế biến giảm 1,41%. Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng tăng giá như: Chỉ số giá rau tươi, khô và chế biến tăng 1,36%; chỉ số giá sữa, bơ, phô mai tăng 0,37%; nước mắm, nước chấm tăng 0,34%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,15%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,12%; đồ gia vị tăng 0,05%.

²⁸ Do chi phí nguyên liệu đầu vào tăng cùng với chi phí nhân công, thuê mặt bằng và vận hành tăng. Trong đó, chỉ số giá ăn ngoài gia đình tăng 0,32%; uống ngoài gia đình tăng 0,48%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,52%.

0,06 điểm phần trăm); giáo dục tăng 3,28% (làm CPI chung tăng 0,20 điểm phần trăm); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,53% (làm CPI chung tăng 0,13 điểm phần trăm); văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,22% (tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,91% (tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,99%; riêng thông tin và truyền thông giảm 0,06%.

Lạm phát cơ bản²⁹ tháng Năm tăng 0,34% so với tháng trước và tăng 4,67% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm tháng đầu năm 2026, lạm phát cơ bản tăng 4,04% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 4,31% của CPI bình quân chung do giá xăng dầu, gas và thực phẩm biến động mạnh làm CPI chung tăng, trong khi các yếu tố này được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 27/5/2026, bình quân tháng Năm, giá vàng thế giới ở mức 4.619,18 USD/ounce, giảm 2,40% so với tháng Tư. Trong tháng Năm, giá vàng thế giới giảm do hoạt động chốt lời sau thời gian tăng mạnh trước đó và tâm lý thị trường ổn định hơn, làm giảm nhu cầu nắm giữ tài sản trú ẩn an toàn. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng Năm giảm 4,11% so với tháng trước, chủ yếu do giá vàng được các doanh nghiệp kinh doanh điều chỉnh giảm theo giá vàng thế giới. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá vàng tăng 33,87%; so với tháng 12/2025 tăng 6,27%; bình quân năm tháng đầu năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 65,97%.

Giá đô la Mỹ trong nước biến động cùng chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 27/5/2026, chỉ số USD trên thị trường quốc tế bình quân tháng Năm đạt mức 98,62 điểm, giảm nhẹ 0,01 điểm so với tháng Tư do thị trường kỳ vọng Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) có thể giảm lãi suất trong thời gian tới. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 26.375 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Năm tăng 0,02% so với tháng trước do nhu cầu ngoại tệ trong nước tăng; tăng 0,78% so với cùng kỳ năm trước; giảm 0,28% so với tháng 12/2025; bình quân năm tháng đầu năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,99%.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng Năm tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam, phục vụ sản xuất và xuất nhập khẩu hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng Năm tăng 17,8% về vận chuyển và tăng 13,9% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 13,8% về vận chuyển và tăng 15,7% về luân chuyển. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, vận chuyển hành khách tăng 19,0% và luân chuyển tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 13,9% và luân chuyển tăng 12,5%.

²⁹ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Vận tải hành khách tháng Năm ước đạt 598,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 1,4% so với tháng trước và luân chuyển 28,5 tỷ lượt khách.km, tăng 1,5%. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, vận tải hành khách ước đạt 2.781,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 19,0% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 141,4 tỷ lượt khách.km, tăng 12,7%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.772,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước và 113,4 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 13,6%; vận tải ngoài nước ước đạt 8,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 9,6% và 28,0 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 9,2%.

Biểu 6. Vận tải hành khách năm tháng đầu năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	2.781,7	141,4	19,0	12,7
Đường sắt	20,2	1,4	16,2	2,6
Đường biển ³⁰	4,9	0,4	-9,8	16,9
Đường thủy nội địa	194,7	4,3	6,3	23,2
Đường bộ	2.537,3	94,6	20,4	16,3
Hàng không	24,6	40,7	5,9	4,5

Vận tải hàng hóa tháng Năm ước đạt 275,8 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 1,6% so với tháng trước và luân chuyển 58,5 tỷ tấn.km, tăng 4,1%. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, vận tải hàng hóa ước đạt 1.355,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 269,6 tỷ tấn.km, tăng 12,5%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.331,1 triệu tấn vận chuyển, tăng 13,8% và 156,8 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 14,6%; vận tải ngoài nước ước đạt 24,8 triệu tấn vận chuyển, tăng 16,3% và 112,8 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 9,8%.

Biểu 7. Vận tải hàng hóa năm tháng đầu năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	1.355,9	269,6	13,9	12,5
Đường sắt	1,9	1,6	-12,7	0,1
Đường biển	70,3	141,6	14,4	9,4
Đường thủy nội địa	281,1	60,9	12,3	18,0
Đường bộ	1.002,4	61,4	14,3	15,9
Hàng không	0,2	4,1	1,1	2,8

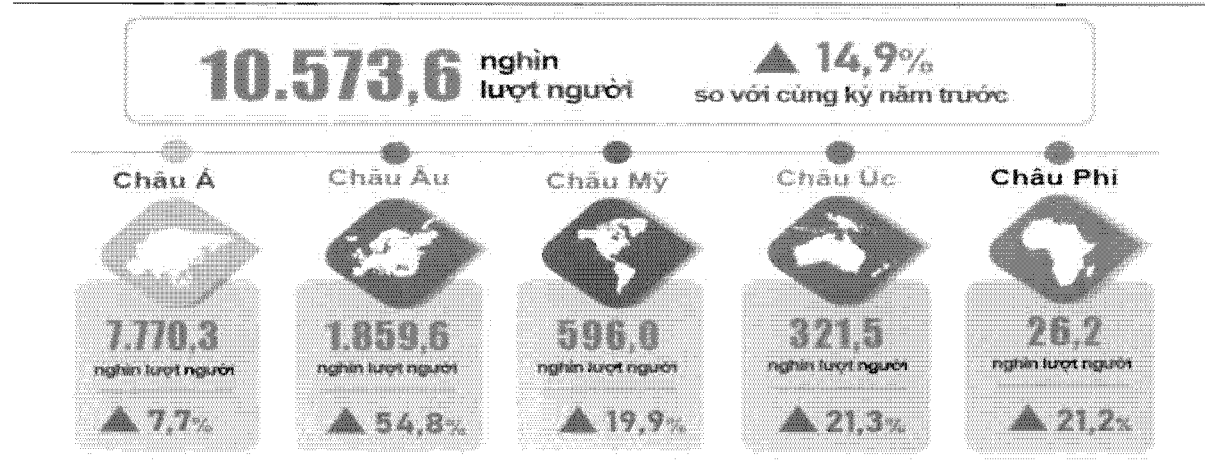
³⁰ Do một số tuyến tàu tại Thành phố Hồ Chí Minh tạm ngừng hoạt động để bảo trì, đồng thời chịu ảnh hưởng của điều kiện dòng nước đến hoạt động tàu ra vào.

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam³¹

Môi trường chính trị - xã hội ổn định, an toàn; chính sách thị thực ngày càng thông thoáng; hoạt động xúc tiến, quảng bá được chuyên nghiệp hóa, cùng với hệ thống sản phẩm đa dạng, phù hợp xu hướng và chất lượng dịch vụ không ngừng được cải thiện, tạo nền tảng quan trọng để thu hút khách quốc tế đến Việt Nam.

Trong tháng Năm³², khách quốc tế đến nước ta ước đạt 1,78 triệu lượt người, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 10,6 triệu lượt người, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước và là mức cao nhất của năm tháng đầu các năm từ trước đến nay. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 8,7 triệu lượt người, chiếm 82,3% lượng khách quốc tế đến và tăng 11,0% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 1,7 triệu lượt người, chiếm 15,8% và tăng 40,8%; bằng đường biển đạt 202,4 nghìn lượt người, chiếm 1,9% và tăng 15,4%.

Hình 16. Khách quốc tế đến Việt Nam năm tháng đầu năm 2026 phân theo vùng lãnh thổ



7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Theo kết quả sơ bộ Điều tra lao động việc làm, tình hình đời sống dân cư vẫn duy trì ổn định. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm trước là 96,5% (tăng 0,5 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng Tư và giảm 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 3,5%.

Trong các hộ đánh giá có thu nhập tăng, có 64,1% hộ đánh giá do tăng thu từ tiền lương, tiền công của thành viên hộ; 41,3% hộ nhận định do tăng thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản; 21,5% hộ đánh giá do tăng thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản³³.

³¹ Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

³² Kỳ báo cáo từ ngày 26/04/2026-25/5/2026

³³ Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân.

Trong các hộ đánh giá thu nhập giảm, có 34,9% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng; 27,3% hộ đánh giá do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm; 21,0% hộ đánh giá do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong; 19,6% hộ đánh giá do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm và 17,6% hộ đánh giá do có thành viên tạm nghỉ việc.

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong năm tháng đầu năm 2026, các hộ gia đình đánh giá: 35,3% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 7,7% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai, biến đổi khí hậu; 3,9% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng; 2,9% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người; 2,2% hộ chịu ảnh hưởng do thành viên hộ bị ốm, bệnh/chấn thương nặng/tử vong và 0,5% hộ chịu ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ.

Trong tháng Năm, có 18,6% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 9,3%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 7,3%; từ họ hàng, người thân là 10,1%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 2,5% và từ các nguồn khác là 0,08%.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện nhằm mục đích hỗ trợ đời sống Nhân dân. Trong tháng Năm, tính đến ngày 25/5/2026, Chính phủ đã hỗ trợ hơn 1,0 nghìn tấn gạo cho người dân kỳ giáp hạt năm 2026. Tính từ đầu năm nay, Chính phủ đã hỗ trợ cho người dân 16,3 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ gần 9,1 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán cho 604,6 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 6,6 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt cho 442,6 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 604,0 tấn gạo khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ cho 40,3 nghìn nhân khẩu.

b) Tri ân người có công

Hướng tới kỷ niệm 80 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2027), Chiến dịch 500 ngày đêm đầy mạnh thực hiện tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ được triển khai từ ngày 15/3/2026 đến ngày 27/7/2027³⁴.

Ngay sau khi chiến dịch được phát động (ngày 02/4/2026), dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Ban Chỉ đạo quốc gia, các ban, bộ, ngành, ban chỉ đạo các cấp, cơ quan, đơn vị, địa phương đã chủ động, tích cực vào cuộc, tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra và đạt được những kết quả bước đầu tích cực, trong đó đã ban hành Nghị quyết của Chính phủ về cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong tổ chức lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định

³⁴ Quyết định số 27/QĐ-BCĐQG ngày 22/3/2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ.

ADN; tập huấn, hướng dẫn, ban hành các quy trình kỹ thuật, số hóa thông tin mẫu hài cốt liệt sĩ. Đồng thời xây dựng phương án tiếp nhận, xử lý, khai thác các nguồn thông tin; tổ chức thí điểm công tác lấy mẫu hài cốt liệt sĩ đối với các mộ chưa xác định được thông tin...

Đến nay³⁵, các đội tìm kiếm, quy tập đã tìm kiếm, quy tập được 974 hài cốt liệt sĩ, trong đó tại Lào là 182 hài cốt, tại Cam-pu-chia là 550 hài cốt và trong nước là 242 hài cốt.

c) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (từ ngày 18/4-17/5/2026), cả nước có 5.407 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 10,5 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (01 trường hợp tử vong); 668 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 25 trường hợp viêm não vi rút (không có trường hợp tử vong); 04 trường hợp viêm màng não do não mô cầu; 08 người chết do bệnh dại. Tính chung từ đầu năm đến nay, cả nước có hơn 50,3 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (05 trường hợp tử vong); 44,9 nghìn người mắc tay chân miệng (09 trường hợp tử vong); 3.795 trường hợp sốt phát ban nghi sởi (không có trường hợp tử vong); 131 trường hợp viêm não vi rút (01 trường hợp tử vong); 30 trường hợp viêm màng não do não mô cầu (04 trường hợp tử vong) và 32 người tử vong do bệnh dại.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/5/2026 là 256,6 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS là 118,5 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Năm xảy ra 09 vụ với 555 người bị ngộ độc (02 người tử vong). Tính chung năm tháng đầu năm 2026 (từ ngày 18/12/2025-17/5/2026), cả nước xảy ra 36 vụ với 1.404 người bị ngộ độc (05 người tử vong).

d) Hoạt động văn hóa, thể thao

Về văn hóa, trong tháng Năm, các hoạt động văn hóa diễn ra sôi nổi trên phạm vi cả nước như: Lễ hội Làng Sen năm 2026 được tổ chức tại Nghệ An vào ngày 19/5; Tuần Du lịch Ninh Bình 2026 diễn ra tại Ninh Bình vào 10 ngày cuối tháng 5 với chủ đề “Ninh Bình - Hành trình Di sản qua các thời đại”; Lễ hội Hoa Phượng Đỏ - Hải Phòng 2026 diễn ra tại Hải Phòng vào ngày 08/5 với chủ đề “Hải Phòng - Hội tụ - Tỏa sáng”; chương trình lễ kỷ niệm 72 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ với các các chương trình tri ân, dâng hương tại Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia A1, thăm các di tích lịch sử và đón tiếp đông đảo du khách, cựu chiến binh trở lại thăm chiến trường xưa,...

Về thể thao thành tích cao, trong tháng Năm, các hoạt động thể thao diễn ra sôi nổi và đạt được một số thành tích như: Đội tuyển bóng đá U17 Việt Nam giành vé tham dự FIFA U17 World Cup Qatar 2026 diễn ra tại Qatar từ ngày

³⁵ <https://baohinhphu.vn/chien-dich-ve-500-ngay-tiem-tiep-tuc-lanh-trinh-dao-cac-liet-si-tro-ve-voi-dai-cg-102260527083846605.htm> (truy cập lúc 9h30, ngày 29/5/2026).

19/11-13/12; đội tuyển Judo Việt Nam giành ngôi Nhất toàn đoàn tại Giải vô địch Judo Đông Nam Á 2026 diễn ra tại Bắc Ninh từ ngày 19-24/5; đội tuyển Taekwondo giành suất tham dự Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD 20) tổ chức tại Nhật Bản từ ngày 19/9-04/10; giải vô địch cử tạ các Câu lạc bộ quốc gia 2026 diễn ra tại Ninh Bình từ ngày 16-24/5; Giải Bơi - Lặn vô địch các nhóm tuổi quốc gia 2026 diễn ra tại Đồng Tháp từ ngày 20-30/5; giải vô địch Quốc gia môn Bóng chuyền bãi biển 2x2 diễn ra tại Đà Nẵng từ ngày 01-09/5,...

Về thể thao quần chúng, trong tháng Năm, phong trào thể thao quần chúng bùng nổ mạnh mẽ trên khắp cả nước, tạo nên một bầu không khí rèn luyện thể chất sôi động từ học đường đến các giải đấu bán chuyên. Điểm nhấn trong tháng là lễ khởi tranh Giải Bóng đá 7 người Vô địch Quốc gia diễn ra từ tháng Năm đến tháng tháng Bảy. Bên cạnh các môn truyền thống như cầu lông, cờ tướng hay bóng chuyền hơi, môn thể thao xu hướng Pickleball đã chính thức được nhiều địa phương đưa vào nội dung thi đấu phong trào chính thức trong các kế hoạch thể thao hè. Đặc biệt, nhân kỷ niệm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5) và hướng tới Tháng hành động vì trẻ em, nhiều địa phương đã tổ chức các giải thể thao học sinh phổ thông cấp tỉnh đồng thời phát động chiến dịch toàn dân học bơi, phòng chống đuối nước cho trẻ em. Ngoài ra, các sân chơi mang ý nghĩa nhân văn lớn như Giải Vô địch quốc gia các môn Điền kinh, Cử tạ người khuyết tật, hay các giải đấu võ thuật bán chuyên Lion Championship đã tạo cơ hội tỏa sáng cho mọi người lan tỏa tinh thần "Khỏe để lập nghiệp và giữ nước" trên toàn quốc.

d) Tai nạn giao thông³⁶

Trong tháng Năm (từ 15/4-14/5/2026), cả nước xảy ra 1.204 vụ tai nạn giao thông, làm chết 787 người và bị thương 644 người. So với tháng Tư, số vụ tai nạn giao thông tăng 0,4%; số người chết tăng 4,4%; số người bị thương giảm 5,6%. So với cùng kỳ năm 2025, số vụ tai nạn giao thông giảm 22,9%; số người chết giảm 11,7%; số người bị thương giảm 39,8%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2026, trên địa bàn cả nước xảy ra 6.482 vụ tai nạn giao thông, làm chết 4.046 người và bị thương 3.762 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 18,1%; số người chết giảm 8,6%; số người bị thương giảm 28,9%. Bình quân một ngày trong năm tháng đầu năm 2026, trên địa bàn cả nước xảy ra 43 vụ tai nạn giao thông, làm chết 27 người, bị thương 25 người.

e) Thiệt hại do thiên tai³⁷

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Năm chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lốc, giông sét làm 12 người chết và mất tích, 24 người bị thương; hơn 24,7 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng; 2.346 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hại;

³⁶ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bộ Xây dựng) ngày 23/5/2026.

³⁷ Tổng hợp Báo cáo từ 34 Sở Nông nghiệp và Môi trường, kỳ báo cáo từ ngày 22/4/2026-23/5/2026.

tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 342,4 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm nay, thiên tai làm 18 người chết và mất tích, 47 người bị thương; 35,1 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 6.115 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 924,1 tỷ đồng, gấp gần 2,2 lần cùng kỳ năm 2025.

g) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng Năm (từ 26/4-23/5/2026)³⁸, các cơ quan chức năng phát hiện 1.154 vụ vi phạm môi trường tại 29/34 địa phương³⁹, trong đó xử lý 895 vụ với tổng số tiền phạt gần 20,1 tỷ đồng, giảm 4,9% so với tháng trước và tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, các cơ quan chức năng phát hiện 7.597 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 6.528 vụ với tổng số tiền phạt 128,9 tỷ đồng, tăng 29,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng (từ 15/4-14/5/2026)⁴⁰, cả nước xảy ra 239 vụ cháy, nổ, làm 9 người chết và 12 người bị thương, thiệt hại ước tính 67,2 tỷ đồng, tăng 55,8% so với tháng trước và gấp gần 2,9 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2026, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.245 vụ cháy, nổ, làm 50 người chết và 61 người bị thương, thiệt hại ước tính 347,9 tỷ đồng, tăng 41,5% so với cùng kỳ năm trước./

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, THĐN.



Nguyễn Thị Hương

³⁸ Theo báo cáo từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Thống kê cấp tỉnh tổng hợp.

³⁹ Có 5 tỉnh gồm: Hưng Yên, Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Khánh Hòa và Lâm Đồng không phát hiện vi phạm môi trường trong tháng Năm.

⁴⁰ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/5/2026.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 5 năm 2026

	<i>Nghìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Gieo cây lúa đông xuân	2969,7	2932,2	98,7
Miền Bắc	1050,4	1036,3	98,7
Miền Nam	1919,3	1895,9	98,8
Thu hoạch lúa đông xuân ở miền Nam	1882,8	1856,6	98,6
<i>Trong đó: Đồng bằng sông Cửu Long</i>	1265,4	1247,3	98,6
Gieo cây lúa hè thu ở miền Nam	1049,7	826,0	78,7
<i>Trong đó: Đồng bằng sông Cửu Long</i>	903,9	678,0	75,0
Gieo trồng các loại cây khác			
Ngô	427,7	427,2	99,9
Khoai lang	47,1	47,3	100,4
Đậu tương	9,9	10,5	106,1
Lạc	98,9	96,4	97,5
Rau các loại	605,4	600,0	99,1
Đậu các loại	34,0	34,2	100,6

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

	%			
	Tháng 04 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 05 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 05 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	05 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,3	103,3	108,8	109,1
Khai khoáng	108,4	100,1	106,0	105,5
Khai thác than cứng và than non	97,5	94,2	95,7	95,4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	114,0	102,4	109,5	108,8
Khai thác quặng kim loại	88,1	110,3	101,6	92,3
Khai khoáng khác	108,7	101,3	108,2	112,5
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	168,4	99,6	184,4	166,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,1	103,4	109,0	109,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm	109,7	103,5	109,8	111,2
Sản xuất đồ uống	114,8	102,8	112,8	115,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,8	99,2	103,6	105,6
Dệt	111,2	101,9	109,5	109,3
Sản xuất trang phục	104,1	104,8	97,4	105,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,2	102,1	103,4	104,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	106,7	103,1	118,8	109,1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	113,6	106,0	111,1	110,7
In, sao chép bản ghi các loại	113,4	101,9	107,0	108,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	102,9	107,3	103,9	104,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	119,3	96,5	108,4	116,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,5	114,9	123,2	103,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,6	102,1	115,0	110,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,5	103,2	110,5	116,2
Sản xuất kim loại	119,2	101,4	121,3	120,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,7	101,8	117,8	109,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	106,2	105,0	106,6	107,5
Sản xuất thiết bị điện	104,2	107,6	107,8	105,4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	112,9	100,8	109,3	106,8
Sản xuất xe có động cơ	123,1	101,6	121,9	118,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,7	98,8	96,9	99,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,5	102,4	114,8	111,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	113,6	103,1	112,8	111,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	125,4	105,5	117,8	121,3
Sản xuất và phân phối điện	110,3	104,6	108,5	107,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	116,5	101,0	108,7	109,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,3	100,7	106,9	106,1
Thoát nước và xử lý nước thải	103,2	102,8	101,7	106,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	131,3	101,1	111,7	113,7

3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 04 năm 2026	Ước tính tháng 05 năm 2026	Cộng dồn 05 tháng năm 2026	Tháng 05 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	05 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	4193,2	3952,0	19426,2	95,8	95,3
Dầu mỏ thô khai thác	"	760,1	786,7	3722,6	112,6	113,9
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	574,6	581,5	2614,8	106,3	103,6
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	67,8	69,8	350,5	95,9	98,8
Xăng, dầu	"	1419,0	1513,5	7479,5	97,5	102,4
Alumin	"	119,0	122,0	606,5	105,8	100,5
Thuỷ hải sản chế biến	"	202,7	209,5	967,4	117,8	121,6
Sữa tươi	Triệu lít	146,5	147,2	705,2	95,6	102,9
Sữa bột	Nghìn tấn	13,7	13,9	65,8	102,8	109,2
Đường kính	"	250,3	168,4	1258,7	168,6	114,4
Bột ngọt	"	25,2	24,5	127,7	86,2	94,0
Thức ăn cho gia súc	"	1338,9	1370,2	6585,3	108,5	110,0
Thức ăn cho thủy sản	"	557,3	578,8	2647,3	100,0	109,4
Bia	Triệu lít	409,9	436,5	1973,1	112,5	114,4
Thuốc lá điều	Triệu bao	710,0	704,5	3310,2	103,2	105,6
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	72,7	75,5	357,1	110,0	101,5
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	67,7	71,1	324,8	110,6	103,5
Quần áo mặc thường	Triệu cái	514,9	535,0	2543,8	102,7	105,7
Giày, dép da	Triệu đôi	28,3	29,6	139,2	88,5	94,3
Phân U rê	Nghìn tấn	237,2	252,1	1186,9	100,5	97,5
Phân hỗn hợp N.P.K	"	292,5	314,0	1439,9	90,6	93,2
Sơn hoá học	"	66,6	68,5	322,8	112,8	114,3
Xi măng	Triệu tấn	10,5	10,8	48,6	107,9	111,1
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	2019,6	2097,5	9810,3	109,1	112,1
Thép cán	"	1571,1	1583,5	7349,4	132,6	121,5
Thép thanh, thép góc	"	807,9	815,1	3904,1	101,7	113,8
Điện thoại di động	Triệu cái	11,6	11,8	61,2	95,8	99,4
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	40,3	44,8	208,4	93,2	100,2
Ti vi	Nghìn cái	1463,7	1551,8	7034,1	109,2	98,3
Ô tô	Nghìn chiếc	51,3	52,7	232,1	140,1	126,7
Xe máy	"	381,8	378,9	1725,1	138,0	136,0
Điện sản xuất	Tỷ kwh	28,4	30,2	130,8	103,9	106,3
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	380,5	383,3	1817,7	106,9	106,1

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/05/2026 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/05/2026 so với cùng thời điểm năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,1	103,4
Khai khoáng	100,1	99,9
Khai thác than cứng và than non	100,0	99,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	100,8
Khai thác quặng kim loại	100,0	99,8
Khai khoáng khác	100,1	100,1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	101,1	106,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,2	103,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm	100,8	105,2
Sản xuất đồ uống	100,3	97,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,0	99,6
Dệt	100,9	100,0
Sản xuất trang phục	101,0	100,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,2	99,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,3	98,1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,7	100,2
In, sao chép bản ghi các loại	100,8	107,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	99,8	107,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,1	102,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,4	95,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,3	108,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,2	104,9
Sản xuất kim loại	100,8	110,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,1	103,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,7	110,8
Sản xuất thiết bị điện	101,2	109,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,5	111,3
Sản xuất xe có động cơ	101,8	107,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,9	112,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,9	94,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,9	108,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98,4	105,1
Sản xuất và phân phối điện	100,1	103,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,2	102,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,0	102,6
Thoát nước và xử lý nước thải	100,4	116,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,2	100,2
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	99,6	337,7

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo địa phương

	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/5/2026 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/5/2026 so với cùng thời điểm năm trước	%
CẢ NƯỚC	101,1	103,4	
Hà Nội	100,5	99,1	
Bắc Ninh	101,6	108,6	
Quảng Ninh	101,1	101,5	
Hải Phòng	101,5	104,7	
Hưng Yên	101,0	105,1	
Ninh Bình	101,2	100,8	
Cao Bằng	100,1	101,8	
Tuyên Quang	102,1	95,3	
Lào Cai	101,2	113,5	
Thái Nguyên	100,5	102,6	
Lạng Sơn	100,2	105,4	
Phú Thọ	102,6	110,6	
Điện Biên	99,1	115,7	
Lai Châu	100,3	102,3	
Sơn La	100,7	101,3	
Thanh Hóa	100,4	98,4	
Nghệ An	100,8	110,8	
Hà Tĩnh	104,6	160,3	
Quảng Trị	100,4	100,6	
Huế	100,7	108,8	
Đà Nẵng	101,1	99,4	
Quảng Ngãi	100,4	109,5	
Gia Lai	100,2	97,1	
Khánh Hòa	101,5	101,9	
Đắk Lắk	100,3	98,3	
Lâm Đồng	101,9	108,4	
Tây Ninh	101,4	102,5	
Đồng Nai	100,7	99,2	
TP. Hồ Chí Minh	100,9	103,0	
Vĩnh Long	100,5	99,6	
Đồng Tháp	102,2	100,2	
An Giang	101,0	106,7	
Cần Thơ	101,3	112,2	
Cà Mau	101,6	101,4	

6. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

	Tháng 4 năm 2026	Tháng 5 năm 2026	5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026		5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
				so với (%)		
				Tháng 4 năm 2026	Tháng 5 năm 2025	
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	20395	17029	94846	83,5	112,5	142,1
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	246758	280928	1066280	113,8	179,3	164,8
Lao động (Người)	90977	75858	432764	83,4	77,3	95,3
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	12,1	16,5	11,2	136,4	159,3	116,0
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	9477	9104	47795	96,1	113,6	106,1
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	8863	6746	78815	76,1	113,9	105,7
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	5388	8082	31432	150,0	123,7	114,2
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	3473	3831	19021	110,3	200,7	199,1

7. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	5 tháng năm 2026			5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động
TỔNG SỐ	94846	1066280	432764	142,1	164,8	95,3
Phân theo ngành kinh tế						
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	978	33508	6210	156,0	366,4	177,4
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	23277	356060	154300	152,7	138,1	69,3
Khai khoáng	438	16831	2493	179,5	219,6	175,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12814	82737	108208	150,1	96,3	56,7
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	918	65489	6382	178,3	258,8	212,0
Xây dựng	9107	191003	37217	153,2	137,5	135,8
<i>Dịch vụ</i>	70591	676712	272254	138,7	178,0	119,5
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	39730	148771	141081	159,3	139,1	146,5
Vận tải kho bãi	6088	61872	25321	169,8	255,9	126,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4287	16885	17453	195,0	133,4	173,9
Thông tin và truyền thông	2583	12447	10499	125,2	53,3	102,6
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	425	8213	2648	81,7	62,6	129,8
Kinh doanh bất động sản	2638	244188	13735	127,8	175,9	111,6
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	6408	152396	25400	130,9	621,6	127,4
Giáo dục và đào tạo	1862	5605	7596	33,6	44,6	31,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	996	5591	5096	140,3	93,0	114,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	724	4308	2583	135,3	172,0	126,6
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	3440	12497	15896	104,2	89,8	64,5
Hoạt động dịch vụ khác	1410	3939	4946	259,2	248,0	250,2

8. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	45048	47795	106,1
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	301	665	220,9
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	11811	12770	108,1
Khai khoáng	311	342	110,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5238	5767	110,1
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	413	364	88,1
Xây dựng	5849	6297	107,7
<i>Dịch vụ</i>	32936	34360	104,3
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	16624	17958	108,0
Vận tải kho bãi	2190	2177	99,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2179	2156	98,9
Thông tin và truyền thông	1072	1238	115,5
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	398	407	102,3
Kinh doanh bất động sản	2123	2014	94,9
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	3612	3905	108,1
Giáo dục và đào tạo	1214	1174	96,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	223	281	126,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	652	317	48,6
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	2335	2387	102,2
Hoạt động dịch vụ khác	314	346	110,2

9. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	74554	78815	105,7
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	<i>827</i>	<i>827</i>	<i>100,0</i>
Công nghiệp và Xây dựng	19382	20547	106,0
Khai khoáng	396	375	94,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8633	9161	106,1
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	518	508	98,1
Xây dựng	9835	10503	106,8
Dịch vụ	54345	57441	105,7
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	29353	30503	103,9
Vận tải kho bãi	3829	4060	106,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3018	3208	106,3
Thông tin và truyền thông	2132	2334	109,5
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	572	674	117,8
Kinh doanh bất động sản	2934	2757	94,0
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	5872	6565	111,8
Giáo dục và đào tạo	1624	1803	111,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	319	382	119,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	420	423	100,7
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	3746	4118	109,9
Hoạt động dịch vụ khác	526	614	116,7

10. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	9554	19021	199,1
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	205	345	168,3
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	1887	3682	195,1
Khai khoáng	68	112	164,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1015	2042	201,2
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	123	176	143,1
Xây dựng	681	1352	198,5
<i>Dịch vụ</i>	7462	14994	200,9
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	3512	7189	204,7
Vận tải kho bãi	366	708	193,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	505	912	180,6
Thông tin và truyền thông	335	696	207,8
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	127	201	158,3
Kinh doanh bất động sản	524	1149	219,3
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	658	1355	205,9
Giáo dục và đào tạo	540	1005	186,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	116	234	201,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	91	202	222,0
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	567	1078	190,1
Hoạt động dịch vụ khác	121	265	219,0

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	56839	64968	254128	24,0	111,2
Trung ương	8085	10150	35891	13,6	108,9
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Xây dựng	2963	4111	16542	12,1	81,3
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	499	597	1885	24,6	40,1
Bộ Y tế	86	107	402	14,8	47,5
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54	65	244	17,4	109,1
Bộ Giáo dục - Đào tạo	40	47	211	15,9	45,4
Bộ Công thương	5	6	28	32,5	36,4
Bộ Khoa học và Công nghệ	2	3	13	14,9	13,8
Địa phương	48754	54817	218238	27,5	111,6
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	38243	43190	170432	26,9	109,0
Vốn ngân sách NN cấp xã	10511	11628	47806	29,6	122,0
Phân theo một số tỉnh, thành phố					
Hà Nội	9537	11110	41790	26,8	158,7
TP. Hồ Chí Minh	7954	8952	34864	28,6	111,1
Ninh Bình	2898	3001	13443	30,9	120,7
Hưng Yên	2568	2992	12201	28,4	107,6
Hải Phòng	2476	2700	10261	28,2	116,0
Đồng Nai	1930	2187	8018	21,8	106,8
Phú Thọ	1766	1710	7977	33,6	100,9
Quảng Ninh	1506	1606	6366	29,8	146,6
Cần Thơ	1291	1329	6302	32,7	88,6
An Giang	1125	1303	5390	24,8	135,8
Tây Ninh	1189	1594	5199	17,7	124,4
Đà Nẵng	1125	1264	4909	32,8	94,6
Thanh Hóa	1044	1133	4614	34,2	91,6
Bắc Ninh	877	926	4298	26,2	88,8
Đắk Lắk	858	950	4069	28,4	93,0
Gia Lai	833	967	3744	24,2	93,1
Khánh Hòa	781	856	3737	24,4	120,3
Nghệ An	723	878	3618	26,3	117,2
Vĩnh Long	714	747	3566	27,3	73,9
Lâm Đồng	782	860	3511	23,1	102,8
Lào Cai	671	689	3388	29,5	94,9

12. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01- 31/5/2026

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
TỔNG SỐ	1576	14837,5	5780,4
Phân theo một số địa phương			
Thái Nguyên	13	5754,7	1849,2
Nghệ An	5	2281,5	
Tây Ninh	68	1334,1	514,2
TP. Hồ Chí Minh	815	1101,6	427,6
Hải Phòng	76	711,1	72,4
Đồng Nai	46	647,6	-2,1
Bắc Ninh	144	549,9	1201,8
Ninh Bình	20	420,8	645,9
Hà Tĩnh	4	412,6	
Hưng Yên	33	287,7	8,4
Đà Nẵng	52	276,8	0,3
Hà Nội	242	227,9	433,9
Thanh Hóa	12	166,0	58,6
Quảng Trị	3	148,3	
Quảng Ninh	14	147,5	3,0
Huế	2	123,0	
Phú Thọ	13	121,7	519,2
Đồng Tháp	2	101,2	
Gia Lai	2	12,0	9,2
Tuyên Quang	1	5,8	
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Xin-ga-po	194	6804,8	1001,6
Hàn Quốc	167	4218,9	2417,2
Trung Quốc	535	1793,8	218,3
Nhật Bản	106	712,6	66,7
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	151	397,3	816,3
Hà Lan	14	380,3	190,5
Hoa Kỳ	61	106,8	17,1
Xa-moa	12	93,7	37,6
Đài Loan	57	92,2	568,6
Quần đảo Vigin thuộc Anh	7	73,6	69,5
Ấn Độ	44	59,5	2,3
Ma-lai-xi-a	20	25,3	2,1
Thụy Sĩ	10	13,8	0,0
Ca-na-đa	15	10,4	0,0
I-xa-ren	4	8,3	0,0
Thái Lan	15	8,2	3,5
Ác-mê-ni-a	2	8,0	0,0
Vương quốc Anh	14	6,0	4,5
Xây-xen	4	5,0	2,7
Ô- xtrây-li-a	23	4,4	0,3

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Số bộ tháng 4 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2026 (Tỷ đồng)	5 tháng đầu năm 2026		Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	643765	647057	3184957	100,0	111,8	111,2
Bán lẻ hàng hóa	488280	486474	2418062	75,9	111,3	111,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	81269	84663	400372	12,6	115,4	113,3
Du lịch lữ hành	8454	8910	40627	1,3	115,4	112,2
Dịch vụ khác	65762	67010	325896	10,2	110,8	109,1

14. Hàng hóa xuất khẩu

	<i>Ngìn tỷ; Triệu USD</i>							
	Số bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng	
	năm 2026		năm 2026		năm 2026		năm 2026	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		46929		215656		118,0		119,5
Khu vực kinh tế trong nước		9051		43498		103,5		102,5
Khu vực có vốn đầu tư NN		37878		172158		122,0		124,7
Dầu thô		38		687		45,6		118,1
Hàng hoá khác		37840		171471		122,2		124,7
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		1018		4668		102,2		111,0
Rau quả		712		2768		115,8		120,4
Hạt điều	74	529	268	1877	91,3	96,0	97,0	99,7
Cà phê	146	639	928	4226	91,3	69,7	107,9	86,5
Chè	9	16	44	75	86,0	85,9	93,9	97,5
Hạt tiêu	25	167	122	790	96,8	91,7	122,4	114,4
Gạo	925	430	4298	2010	119,3	105,5	102,4	92,6
Sắn và sản phẩm của sắn	212	73	1807	618	54,8	63,2	90,8	102,7
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		112		537		109,2		109,2
Thực ăn gia súc và nguyên liệu		199		801		182,7		161,2
Cleanke và xi măng	3187	119	16615	610	108,1	105,6	117,4	116,6
Dầu thô			853	687			85,6	118,1
Xăng dầu	96	133	593	553	108,2	223,6	98,7	134,1
Hóa chất		365		1456		174,4		130,4
SP hóa chất		254		1291		112,5		107,9
Chất dẻo nguyên liệu	270	389	1270	1507	139,2	191,8	136,2	152,0
Sản phẩm chất dẻo		680		3248		104,3		109,1
Cao su	74	150	529	995	76,0	86,1	96,2	94,9
Sản phẩm từ cao su		144		650		116,3		111,9
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		400		1956		97,2		108,7
Gỗ và sản phẩm gỗ		1438		7020		101,1		102,9
Giấy và các sản phẩm từ giấy		219		966		122,4		112,1
Xơ, sợi dệt các loại	60	411	722	1886	38,5	120,3	93,2	108,7
Hàng dệt, may		3189		15130		96,6		100,4
Giày dép		2142		9780		99,4		100,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		216		1064		104,5		109,3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		128		619		118,2		117,9
Sắt thép	906	612	4769	3090	102,2	102,6	100,9	100,1
Sản phẩm từ sắt thép		476		2308		99,0		98,7
Kim loại thường khác và sản phẩm		521		2380		125,4		123,6
Điện tử, máy tính và linh kiện		13394		56187		146,3		146,2
Điện thoại các loại và linh kiện		5089		26370		110,4		117,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		667		3402		123,8		116,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		6040		26971		120,7		122,1
Dây điện và cáp điện		469		2017		123,5		119,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1731		7987		121,6		117,1
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		297		1755		100,4		117,3
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		778		3344		115,0		136,4

15. Hàng hóa nhập khẩu

	<i>Nghìn tấn; Triệu USD</i>							
	Số bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng	
	năm 2026		năm 2026		năm 2026		năm 2026	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		52141		229464		133,8		130,8
Khu vực kinh tế trong nước		13175		64261		122,2		122,7
Khu vực có vốn đầu tư NN		38966		165203		138,2		134,3
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		254		1287		90,2		98,4
Sữa và sản phẩm sữa		118		673		93,3		116,5
Rau quả		241		1294		123,4		131,1
Hạt điều	212	358	1445	2449	75,3	83,2	109,4	118,0
Lúa mì	373	107	4358	1126	111,6	118,1	159,1	154,6
Ngô	813	215	5258	1321	82,4	83,1	132,1	128,1
Đậu tương	573	268	1709	810	245,1	241,9	182,3	188,8
Dầu mỡ động thực vật		131		711		87,9		117,2
Chế phẩm thực phẩm khác		119		617		115,3		109,9
Thức ăn gia súc và NPL		429		1752		101,9		87,9
Quặng và khoáng sản khác	3297	415	15211	1778	134,2	176,4	120,9	135,8
Than đá	8071	964	33053	3739	112,8	141,3	105,1	117,0
Dầu thô	1036	1120	4829	3544	100,0	208,4	80,9	104,1
Xăng dầu	433	654	4559	4890	57,1	136,1	115,0	181,6
Khí đốt hóa lỏng	223	206	1539	1119	97,5	139,8	127,5	140,6
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		225		1358		162,9		197,4
Hóa chất		947		4135		140,9		127,3
Sản phẩm hoá chất		827		3689		121,9		117,2
Tân dược		385		1611		104,3		97,1
Phân bón	369	128	1743	583	68,9	74,8	73,7	77,9
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		188		838		140,7		138,3
Chất dẻo	801	1257	4227	5643	99,8	116,7	108,6	109,0
Sản phẩm chất dẻo		1057		4776		110,3		118,1
Cao su	146	295	704	1228	101,0	122,2	102,8	103,4
Sản phẩm từ cao su		120		557		109,7		114,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		340		1455		112,7		119,6
Giấy các loại	313	246	1429	1113	125,6	114,6	122,4	114,3
Sản phẩm từ giấy		110		509		95,6		106,3
Bông	195	305	802	1268	120,1	110,8	101,8	93,7
Sợi dệt	119	296	553	1254	105,1	117,7	106,9	108,8
Vải		1434		6289		98,8		99,5
Nguyên PL dệt, may, giày dép		656		3070		102,4		102,9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		125		663		102,6		121,9
Phế liệu sắt thép	479	162	2609	831	96,0	95,5	102,9	102,2
Sắt thép	1248	954	6291	4570	96,7	101,6	98,4	100,8
Sản phẩm từ sắt thép		869		3863		124,6		129,8
Kim loại thường khác	239	1385	1046	5973	100,0	142,7	100,0	132,0
Sản phẩm từ kim loại thường khác		492		2165		115,2		124,6
Điện tử, máy tính và linh kiện		21369		88219		160,5		157,1
Hàng điện gia dụng và linh kiện		294		1481		126,9		118,7
Điện thoại các loại và linh kiện		856		3883		114,7		93,3
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		204		1069		103,1		113,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		6378		27806		120,2		121,6
Dây điện và cáp điện		470		2077		114,0		114,9
Ô tô		1225		5443		136,6		136,0
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	23137	548	95427	2295	100,0	129,2	100,0	125,7
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		133		820		79,0		142,5

(*)Chiếc, triệu USD

**16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 5 năm 2026**

	Tháng 5 năm 2026 so với				Bình quân 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2024)	Tháng 5 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 4 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,04	105,60	103,61	100,29	104,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,30	105,03	102,08	99,86	104,77
<i>Trong đó:</i> Lương thực	102,37	101,55	101,16	99,32	100,61
Thực phẩm	107,05	104,29	100,75	99,75	104,80
Ăn uống ngoài gia đình	110,17	108,39	105,74	100,36	106,57
Đồ uống và thuốc lá	105,57	104,29	103,23	100,21	103,38
May mặc, giày dép và mũ nón	103,44	102,37	101,46	100,13	101,91
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD ^(*)	112,61	108,19	105,69	100,96	106,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,78	103,12	102,13	100,17	102,53
Thuốc và dịch vụ y tế	107,31	101,19	100,94	100,10	100,99
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	109,41	100,75	100,70	100,00	100,71
Giao thông	106,69	112,48	111,61	100,83	105,22
Thông tin và truyền thông	100,47	100,07	100,25	100,04	99,94
Giáo dục	111,36	103,39	100,35	100,03	103,28
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,54	103,57	100,28	100,01	103,48
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,79	102,91	102,52	100,48	102,22
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,11	104,22	102,65	100,14	103,96
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	204,12	133,87	106,27	95,89	165,97
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,21	100,78	99,72	100,02	101,99
LẠM PHÁT CƠ BẢN		4,67		0,34	4,04

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

17. Vận tải hành khách

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	598570,3	2781670,2	101,4	117,8	119,0
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	596730,7	2772897,5	101,4	117,7	119,1
Ngoài nước	1839,6	8772,7	98,0	120,6	109,6
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	4217,6	20201,3	107,3	154,7	116,2
Đường biển	785,6	4893,5	98,1	98,3	90,2
Đường thủy nội địa	37690,6	194705,8	109,5	115,4	106,3
Đường bộ	551198,6	2537312,6	100,9	117,9	120,4
Hàng không	4677,9	24556,9	101,2	100,4	105,9
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	28529,8	141394,7	101,5	113,9	112,7
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	22713,2	113407,2	102,6	111,8	113,6
Ngoài nước	5816,5	27987,5	97,5	122,9	109,2
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	271,2	1369,6	96,4	102,8	102,6
Đường biển	102,8	411,0	93,5	106,6	116,9
Đường thủy nội địa	1036,9	4290,5	104,3	128,2	123,2
Đường bộ	19485,9	94638,3	101,3	118,2	116,3
Hàng không	7633,0	40685,4	102,0	103,1	104,5

18. Vận tải hàng hoá

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	275803,9	1355942,5	101,6	113,8	113,9
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	270502,7	1331147,8	101,6	113,6	113,8
Ngoài nước	5301,2	24794,7	102,0	122,5	116,3
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	395,7	1933,6	98,4	83,4	87,3
Đường biển	15764,9	70293,2	104,3	119,1	114,4
Đường thủy nội địa	55607,4	281141,5	102,2	109,5	112,3
Đường bộ	203998,6	1002385,6	101,3	114,7	114,3
Hàng không	37,2	188,7	98,0	103,1	101,1
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	58504,3	269592,4	104,1	115,7	112,5
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	32594,2	156802,5	102,9	119,5	114,6
Ngoài nước	25910,1	112789,9	105,7	111,2	109,8
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	337,4	1612,7	100,5	100,7	100,1
Đường biển	30122,7	141570,7	106,6	116,5	109,4
Đường thủy nội địa	13869,3	60884,8	102,0	112,8	118,0
Đường bộ	13414,4	61402,1	101,7	118,5	115,9
Hàng không	760,4	4122,0	96,0	99,9	102,8

19. Khách quốc tế đến Việt Nam

	<i>Lượt người</i>				
	Tháng 4 năm 2026	Tháng 5 năm 2026	5 tháng đầu năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2031519	1779875	10573569	116,5	114,9
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	1689778	1448745	8702880	115,8	111,0
Đường biển	26130	28087	202425	164,1	115,4
Đường bộ	315611	303043	1668264	116,6	140,8
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	1473651	1375166	7770300	109,7	107,7
CHND Trung Hoa	449524	443705	2298398	108,9	97,3
Hàn Quốc	320062	277919	1924406	87,2	101,0
Nhật Bản	64086	73344	382469	118,7	111,8
Đài Loan	117377	104318	537976	112,6	101,0
Ma-lai-xi-a	50613	44785	266771	117,3	121,0
Thái Lan	50812	40253	223280	109,0	108,5
Xin-ga-po	35580	35163	178158	123,4	128,5
Phi-li-pin	72827	65875	301673	166,4	171,9
Cam-pu-chia	65731	59291	455124	131,8	140,2
In-đô-nê-xi-a	23885	21624	115768	122,7	128,7
Lào	14307	13018	73524	106,9	98,2
Ấn Độ	81738	84069	408463	124,3	150,4
Một số nước khác	127109	111802	604290	128,4	105,4
Châu Mỹ	111295	81512	595982	118,5	119,9
Hoa Kỳ	82930	60482	445813	116,4	118,8
Ca-na-đa	20233	14675	109578	131,4	128,1
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	8132	6355	40591	112,5	113,1
Châu Âu	360968	266599	1859588	164,0	154,8
Liên bang Nga	137221	113462	617851	259,8	294,0
Vương quốc Anh	44314	26095	197650	110,3	110,4
Pháp	38451	27440	181662	121,8	113,4
Đức	30607	18195	161122	124,5	115,5
Hà Lan	9080	6240	44981	121,7	116,5
I-ta-li-a	8178	5762	52047	116,5	109,7
Thụy Điển	3192	1755	24138	116,7	125,9
Tây Ban Nha	6042	4742	30861	85,3	99,9
Đan Mạch	4432	2032	25934	120,0	118,5
Thụy Sĩ	5035	2496	22680	151,5	125,7
Ba Lan	5680	3065	55977	136,5	151,7
Na Uy	2657	1118	17324	113,0	123,0
Bỉ	4083	2892	18335	154,8	122,2
Cộng hoà Séc	2639	1321	18658	103,1	118,1
Một số nước khác	59357	49984	390368	160,1	153,2
Châu Úc	80044	51790	321504	130,4	121,3
Ô-x-trây-li-a	71861	46236	292274	129,9	121,2
Niu-di-lân	8035	5430	28528	137,1	122,6
Nước, vùng lãnh thổ khác	148	124	702	76,1	105,1
Châu Phi	5561	4808	26195	119,0	121,2